



SỐ LIÊU

KINH TẾ - XÃ HỘI

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

QUÝ II VÀ 6 THÁNG

NĂM 2026



MỤC LỤC

❑	Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
❑	Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2026.....	14
❑	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	15
❑	Nông nghiệp và thủy sản.....	19
❑	Công nghiệp.....	20
❑	Vốn đầu thực hiện trên địa bàn	24
❑	Giải ngân vốn đầu tư công.....	25
❑	Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	26
❑	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	28
❑	Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	33
❑	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	35
❑	Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	38
❑	Ngân hàng.....	40
❑	Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	41
❑	Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	42
❑	Tình hình dịch bệnh.....	43
❑	Dân số, lao động TP. Cần Thơ ước năm 2025.....	44
❑	Số liệu KT-XH 7 TP trực thuộc Trung ương.....	45



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



1

Tổng sản phẩm
trên địa bàn (GRDP)



↑ 6,70%

2

Tổng sản lượng lúa vụ đông xuân:
đạt 2,3 triệu tấn



Sản lượng thủy sản đạt
349,9 nghìn tấn

↑ 6,1%



Tổng đàn gia cầm đạt
17,2 triệu con

↑ 10,5%

3

Chỉ số sản xuất
công nghiệp (IIP)



↑ 8,8%

4

Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ
tiêu dùng



đạt **126,7** nghìn tỷ đồng

↑ 18,0%

5

Tổng doanh thu vận tải,
kho bãi và bưu chính,
chuyển phát



đạt **7,6** nghìn tỷ đồng

↑ 22,2%

6

Chỉ số giá tiêu dùng
(CPI) bình quân



↑ 3,70%

7

Vốn đầu tư thực hiện
trên địa bàn



ước đạt
39.200,7 tỷ đồng
↑ 4,5%

8

Đầu tư công



đạt **3.477** tỷ đồng
↑ 18,0%
so với kế hoạch năm

9

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới
toàn thành phố



2.448 doanh nghiệp
↑ 14,7%

10

Tổng thu ngân sách nhà nước
theo dự toán được Trung ương giao



đã thực hiện **15.806** tỷ đồng
đạt **58,8%** dự toán Trung ương và
dự toán HĐND thành phố giao

11

Tổng chi ngân sách
địa phương



đạt **24.442** tỷ đồng
đạt **50,3%** dự toán HĐND
thành phố giao

12

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu



Tính chung 5 tháng đầu năm 2026
đạt 2.346 triệu USD, **tăng 9,3%** so với cùng kỳ năm trước.
Trong đó:
- Kim ngạch xuất khẩu đạt **1.783** triệu USD, **tăng 7,7%**
- Kim ngạch nhập khẩu đạt **563** triệu USD, **tăng 14,9%**

★ Ghi chú: Dữ liệu so với cùng kỳ



Tình hình kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn, thách thức. Với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp chính quyền cùng nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, nhiều lĩnh vực kinh tế tiếp tục duy trì ổn định. Sản xuất nông nghiệp bảo đảm tiến độ, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng, thương mại, dịch vụ, vận tải phát triển khá; hoạt động đầu tư, thu ngân sách, tín dụng và xuất nhập khẩu đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.





Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026 ước tăng 6,70% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,47%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,49%; khu vực dịch vụ tăng 7,64%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,60%. Khu vực dịch vụ đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng chung với 3,59 điểm phần trăm, tiếp đến là công nghiệp và xây dựng đóng góp 1,79 điểm phần trăm, nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,88 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng với mức tăng 8,14%; trong khi ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,87%. Thương mại, dịch vụ, du lịch và vận tải duy trì đà tăng trưởng ổn định; sản xuất nông nghiệp và thủy sản tiếp tục phát triển, góp phần giữ vững tăng trưởng kinh tế địa phương.



Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2026: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,40%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 28,54%; khu vực dịch vụ chiếm 47,19%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,87%.



Trong 6 tháng đầu năm 2026, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp tục phát triển ổn định nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật. Tổng sản lượng lúa vụ đông xuân đạt 2,3 triệu tấn; sản lượng thủy sản đạt 349,9 nghìn tấn, tăng 6,1%; tổng đàn gia cầm đạt 17,2 triệu con, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và bảo vệ rừng được triển khai hiệu quả, góp phần duy trì tăng trưởng bền vững.



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng đầu năm 2026 ước tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,7%, tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của toàn ngành; hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và sử dụng lao động của các doanh nghiệp nhìn chung ổn định, góp phần duy trì đà tăng trưởng công nghiệp.

Trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Cần Thơ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Trong bối cảnh kinh tế trong nước và thế giới còn nhiều khó khăn, thành phố đã triển khai đồng bộ các giải pháp kích cầu tiêu dùng, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu và phát triển thị trường. Nhờ đó, sức mua của thị trường tiếp tục được cải thiện, hoạt động lưu trú, ăn uống và các dịch vụ phục vụ đời sống duy trì tăng trưởng khá.

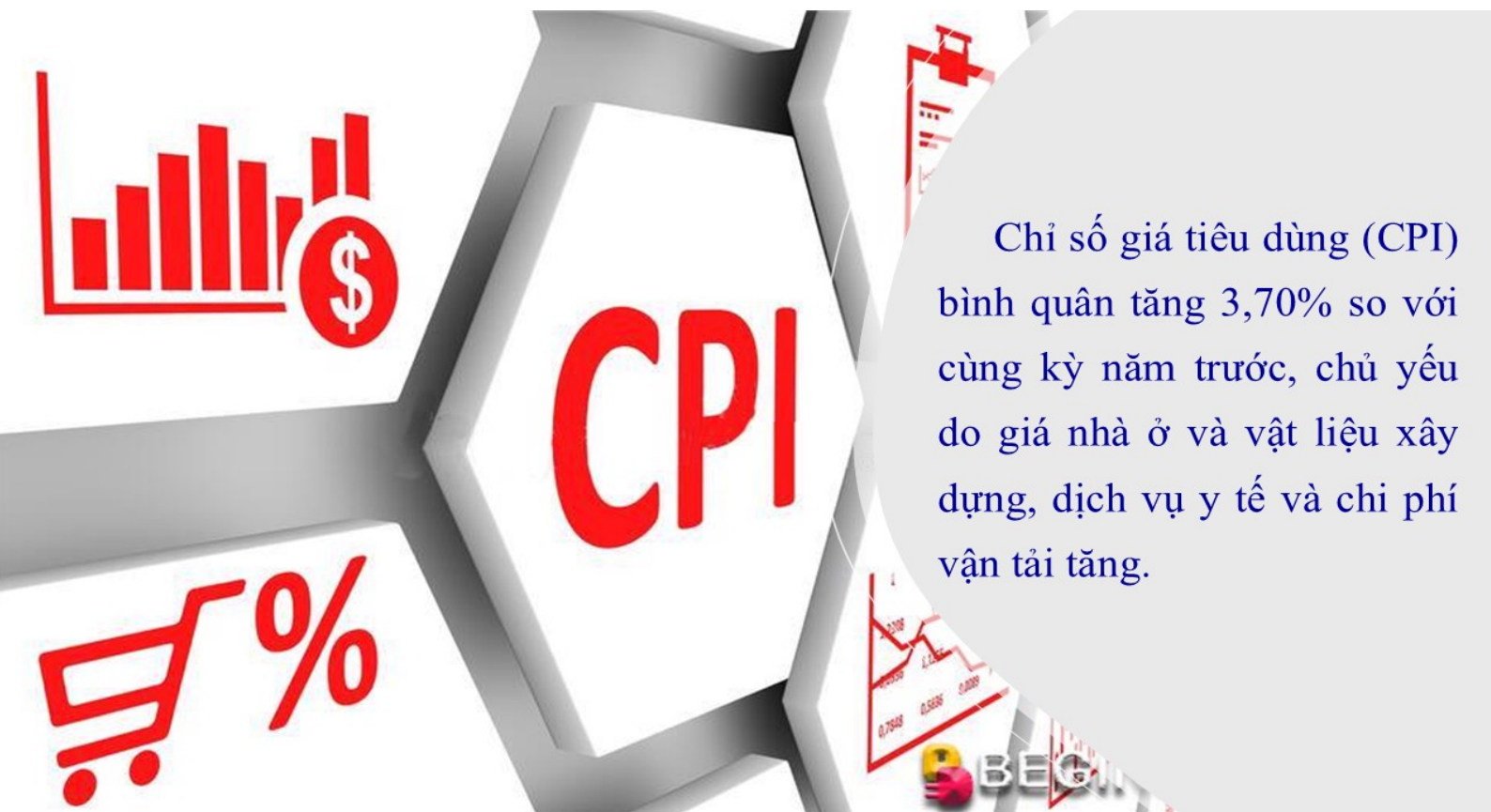
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 126,7 nghìn tỷ đồng, tăng 18,0% so với cùng kỳ năm trước; trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 97,8 nghìn tỷ đồng, tăng 20,0%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 16,4 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8%; dịch vụ khác đạt 12,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2%.



Hoạt động vận tải, kho bãi và bưu chính, chuyển phát 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục tăng trưởng tích cực. Tổng doanh thu toàn ngành ước đạt 7,6 nghìn tỷ đồng, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vận tải hành khách tăng 31,9%, vận tải hàng hóa tăng 13,6%, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 21,3%, bưu chính, chuyển phát tăng 99,7%, đáp ứng tốt nhu cầu lưu thông hàng hóa và đi lại của người dân.



Thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2026 nhìn chung ổn định, nguồn cung được bảo đảm, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân.



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,70% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá nhà ở và vật liệu xây dựng, dịch vụ y tế và chi phí vận tải tăng.



Chỉ số giá vàng bình quân tăng 62,62%, còn chỉ số giá đô la Mỹ bình quân tăng 1,95% so với cùng kỳ năm trước.



Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 39.200,7 tỷ đồng, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn nhà nước đạt 13.129,1 tỷ đồng, giảm 11,1%; vốn ngoài nhà nước đạt 24.330,4 tỷ đồng, tăng 12,1%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 1.741,2 tỷ đồng, tăng 68,9%. Kết quả này cho thấy hoạt động đầu tư tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, góp phần thúc



Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước đến ngày 24/6/2026, lũy kế giá trị giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt 3.477 tỷ đồng và đạt 18,0% so với kế hoạch năm.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, toàn thành phố có 2.448 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 14,7% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký đạt 12.192,3 tỷ đồng, giảm 5,6%.



Số doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 324 doanh nghiệp, tăng 77,0%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 1.104 doanh nghiệp, giảm 0,2%. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 601 doanh nghiệp, tăng 35,1% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách nhà nước theo dự toán được Trung ương giao đến 25/6/2026 đã thực hiện 15.806 tỷ đồng, đạt 58,8% dự toán Trung ương và dự toán HĐND thành phố giao, trong đó thu nội địa đạt 15.062 tỷ đồng, đạt 57,5% dự toán Trung ương và dự toán HĐND thành phố giao; thu hải quan đạt 743 tỷ đồng, đạt 112,5% dự toán Trung ương và dự toán HĐND thành phố giao.



Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 25/6/2026 đạt 24.442 tỷ đồng, đạt 50,3% dự toán HĐND thành phố giao, trong đó tổng chi đầu tư phát triển từ dự toán giao là 3.587 tỷ đồng đạt 18,6% dự toán HĐND thành phố giao và chi thường xuyên đạt 11.518 tỷ đồng, đạt 45,6% dự toán HĐND thành phố giao.



Ước đến cuối tháng 6/2026, huy động vốn trên địa bàn đạt 242.263 tỷ đồng, tăng 5,0% so với cuối năm 2025. Dự nợ tín dụng (bao gồm dự nợ cho vay của các công ty tài chính và cho thuê tài chính) đạt 357.053 tỷ đồng, tăng 6,0% so với cuối năm 2025. Nợ xấu trên địa bàn là 10.000 tỷ đồng, chiếm 2,8%/tổng dự nợ, dự báo nợ xấu vẫn được kiểm soát ở mức an toàn theo mục tiêu đề ra.

Tháng 5 năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố Cần Thơ đạt 527 triệu USD, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 404 triệu USD, tăng 1,0% so với tháng trước và tăng 6,0% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 123 triệu USD, dương dương tháng trước và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước.

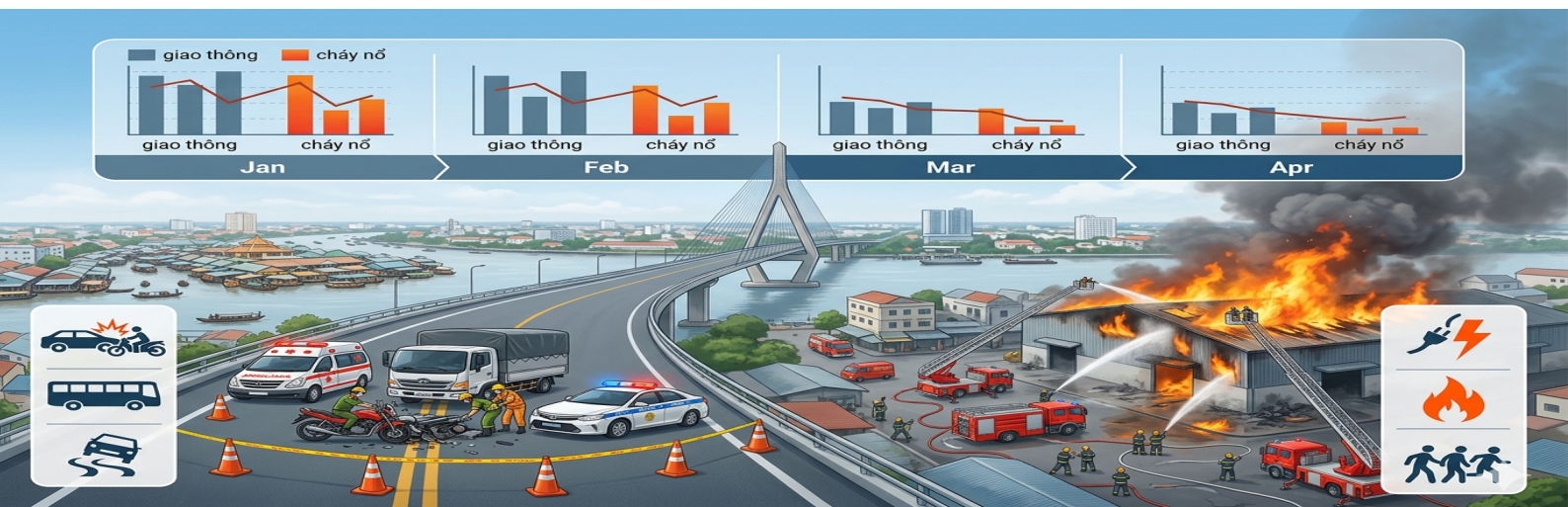


Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 2.346 triệu USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 1.783 triệu USD, tăng 7,7%; kim ngạch nhập khẩu đạt 563 triệu USD, tăng 14,9%. Nhờ tốc độ tăng của xuất khẩu tiếp tục duy trì ở mức khá và quy mô xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu, cán cân thương mại của thành phố tiếp tục xuất siêu với giá trị ước đạt 1.220 triệu USD.

NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ (tiếp)



Lũy tích từ đầu năm đến nay, thành phố Cần Thơ ghi nhận 3.163 trường hợp mắc sốt xuất huyết, 2.660 trường hợp mắc tay chân miệng (có 01 trường hợp tử vong) và 43 trường hợp sốt phát ban nghi sởi.

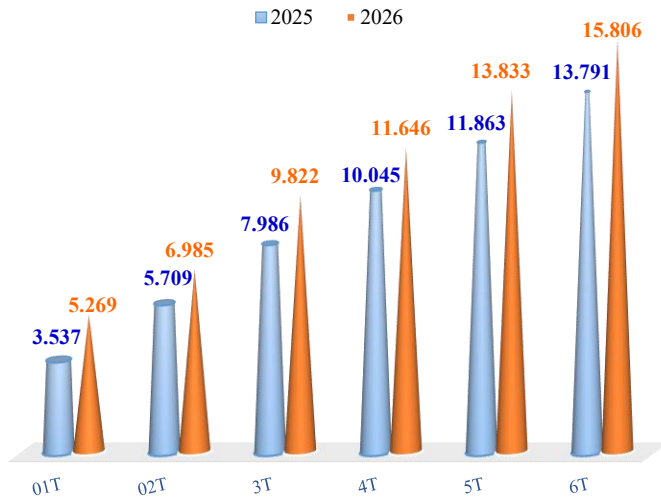


Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn thành phố xảy ra 201 vụ tai nạn giao thông, làm chết 172 người, bị thương 75 người, giảm lần lượt 42,4%, 11,8% và 69,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong cùng kỳ, xảy ra 18 vụ cháy, tăng 8 vụ so với cùng kỳ; có 02 người bị thương, không có người chết, thiệt hại về tài sản khoảng 14,0 tỷ đồng.

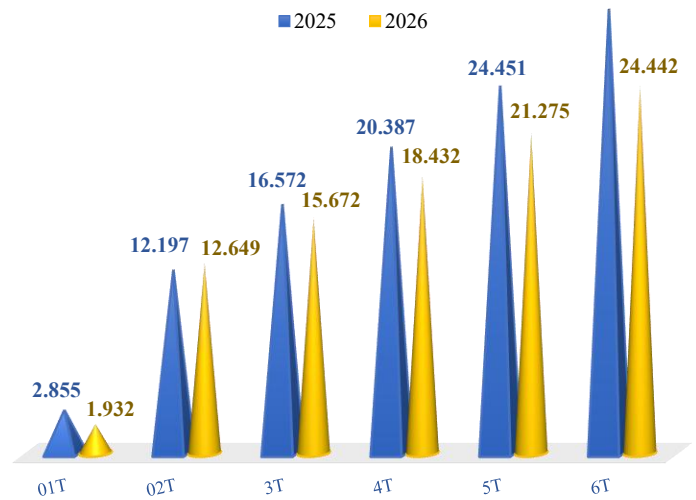


MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

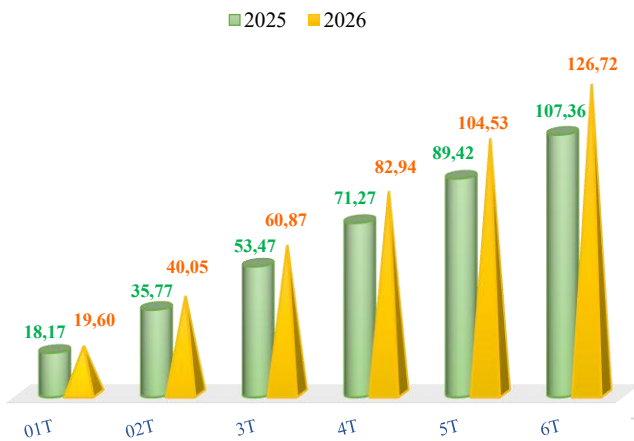
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



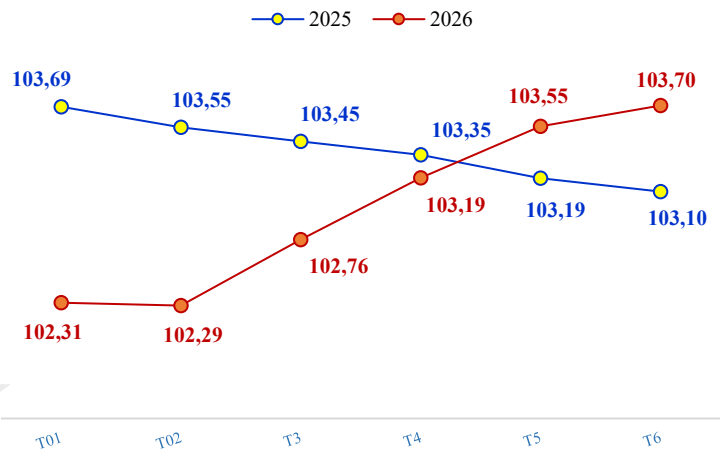
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



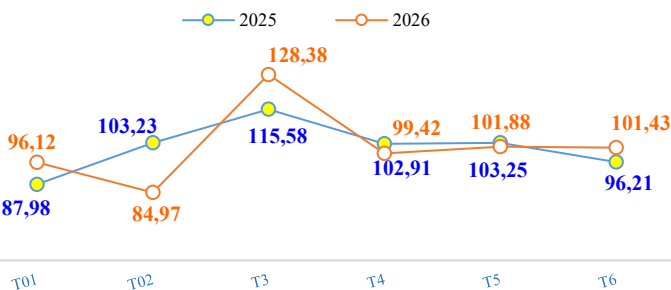
**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng (lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



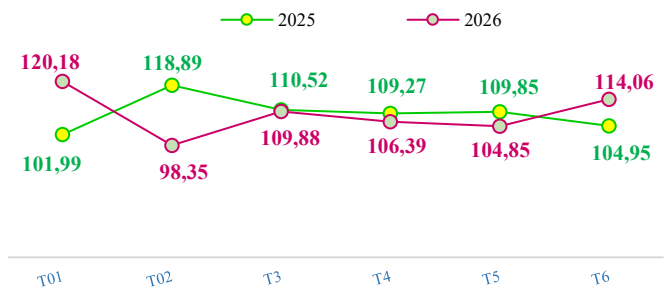
**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ
(lũy kế, %)**



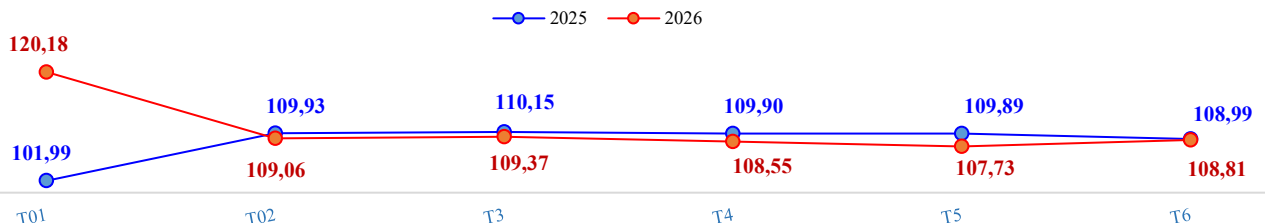
**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với
tháng trước (tháng, %)**



**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với
cùng kỳ (tháng, %)**



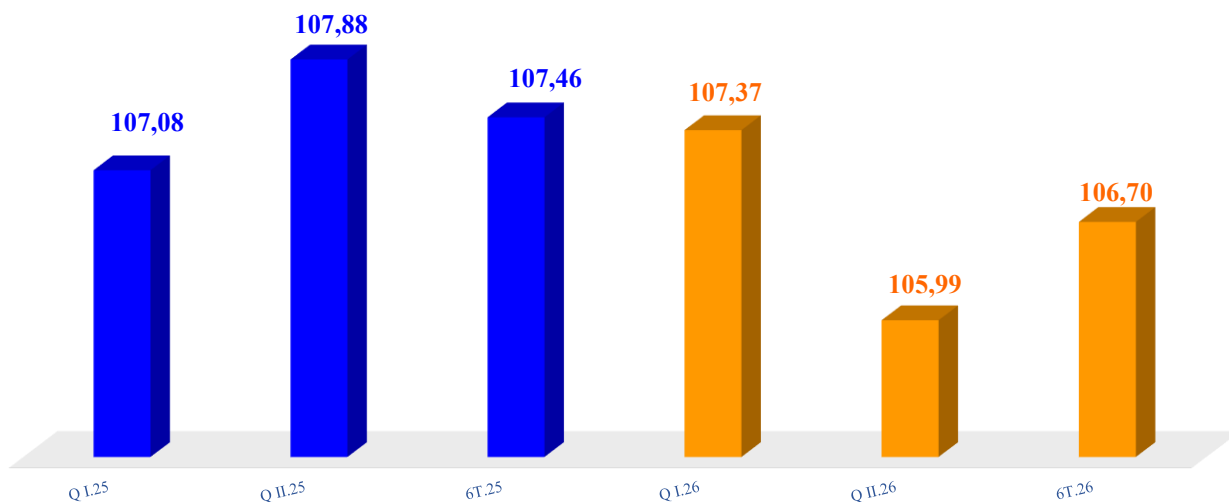
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (lũy kế, %)



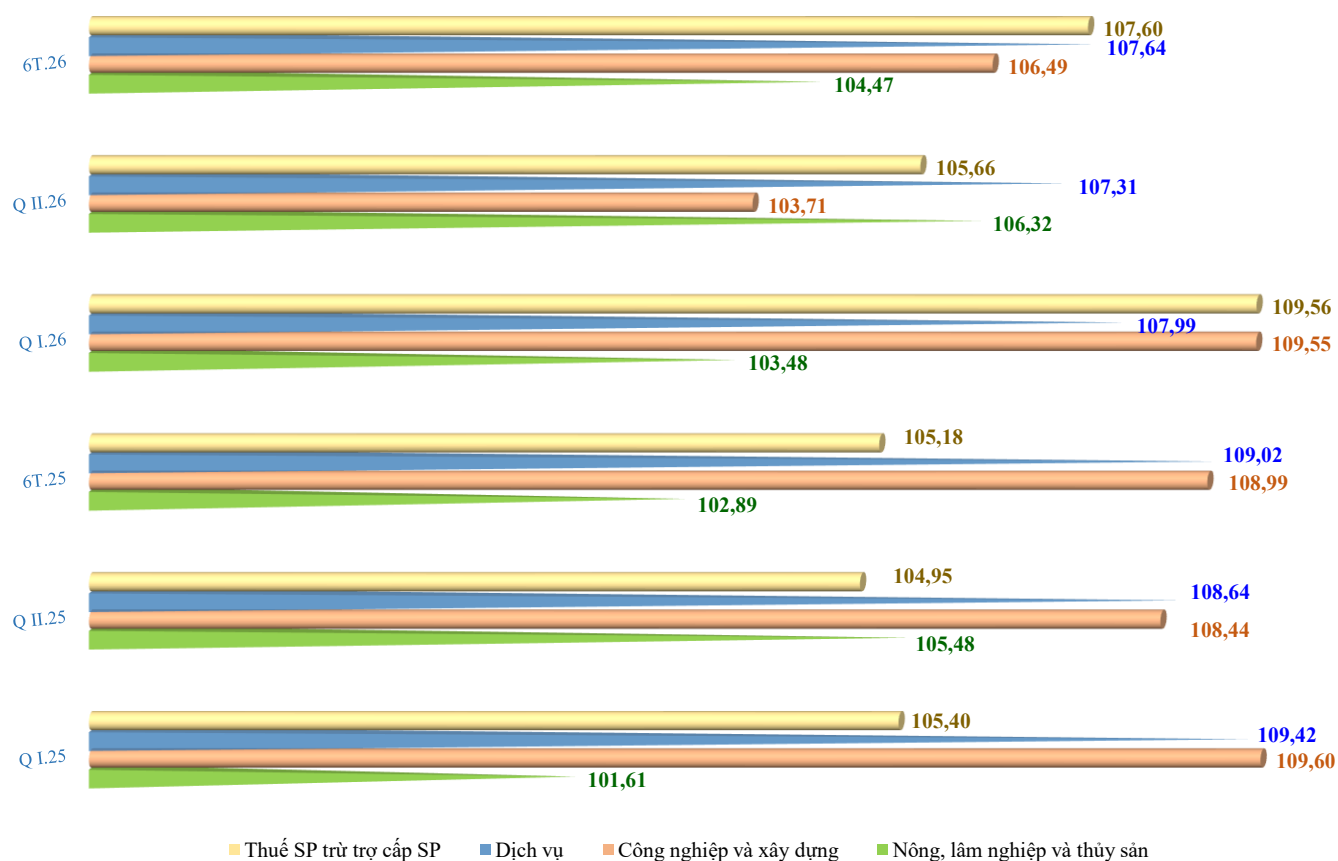


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo quý, %)



Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo khu vực, %)

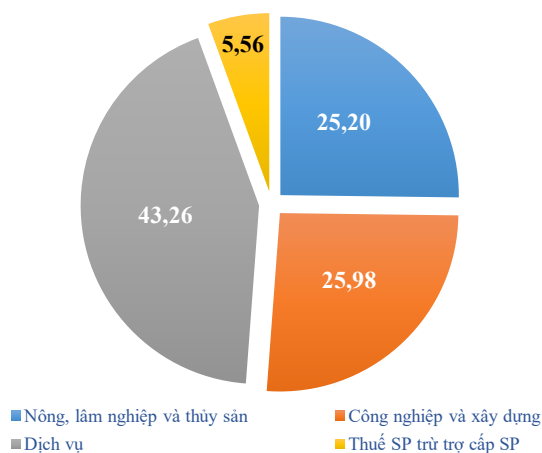


Tốc độ phát triển quý I, II, 6 tháng/2026 ước tính theo giá so sánh năm 2020

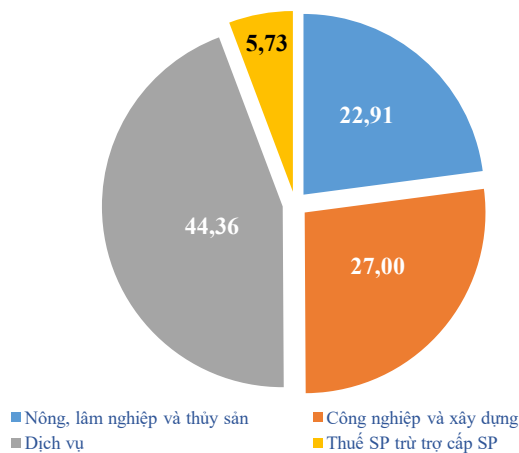


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

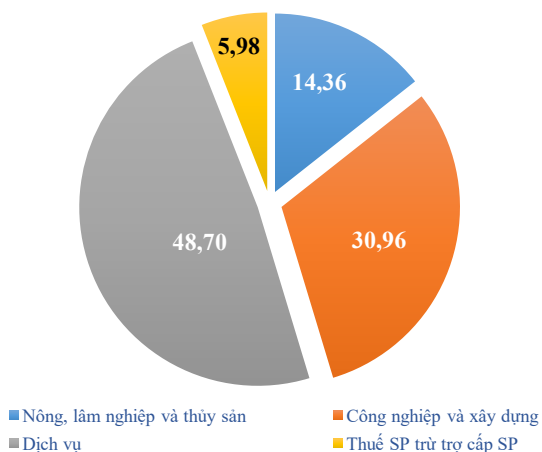
Cơ cấu GRDP quý I năm 2025
(theo giá HH,%)



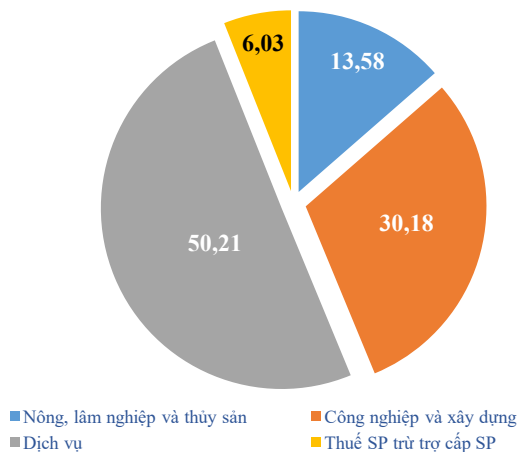
Cơ cấu GRDP quý I năm 2026
(theo giá HH,%)



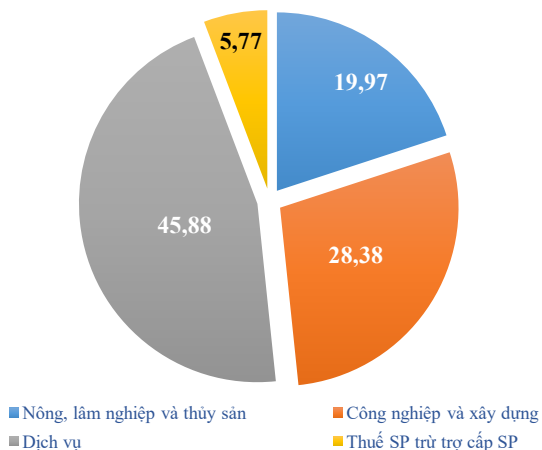
Cơ cấu GRDP quý II năm 2025
(theo giá HH,%)



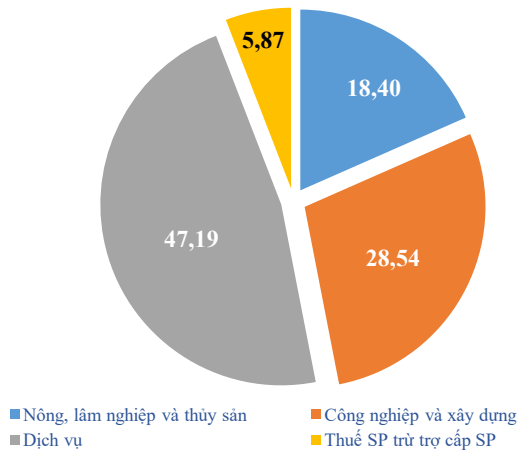
Cơ cấu GRDP quý II năm 2026
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2026
(theo giá HH,%)



Tốc độ phát triển quý I, II, 6 tháng/2026 ước tính theo giá so sánh năm 2020

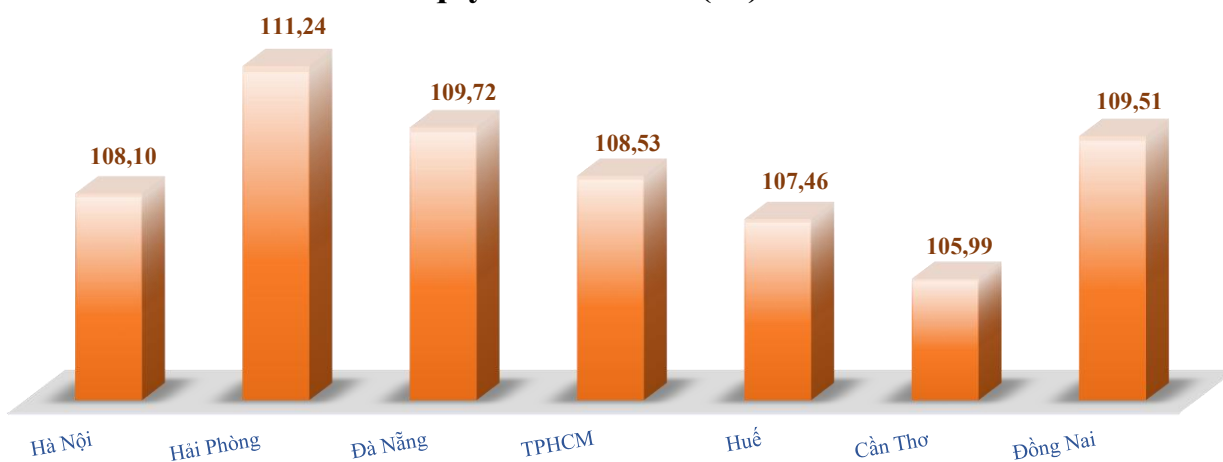


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

Tốc độ phát triển (GRDP) của 7 TP trực thuộc TW quý I năm 2026 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) của 7 TP trực thuộc TW quý II năm 2026 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) của 7 TP trực thuộc TW 6 tháng năm 2026 (%)

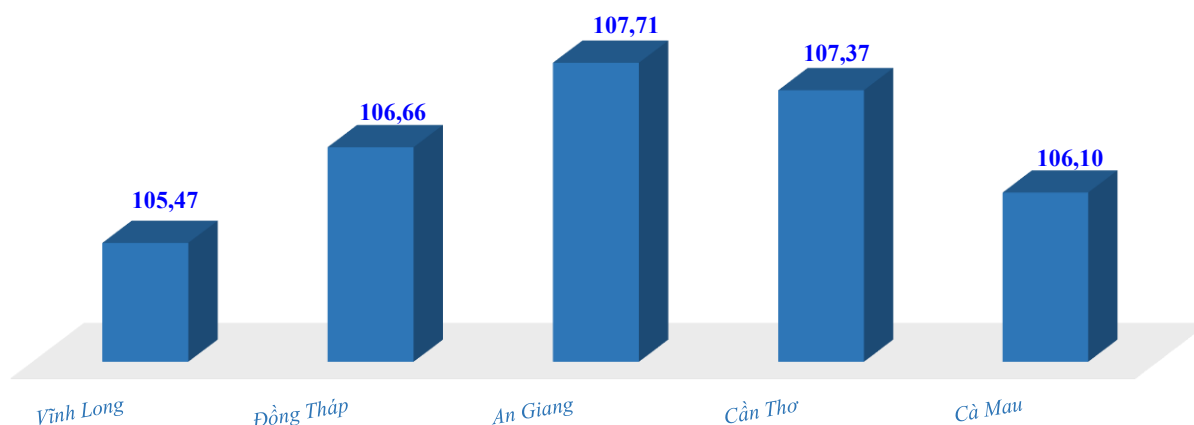


Tốc độ phát triển quý I, II, 6 tháng/2026 ước tính theo giá so sánh năm 2020

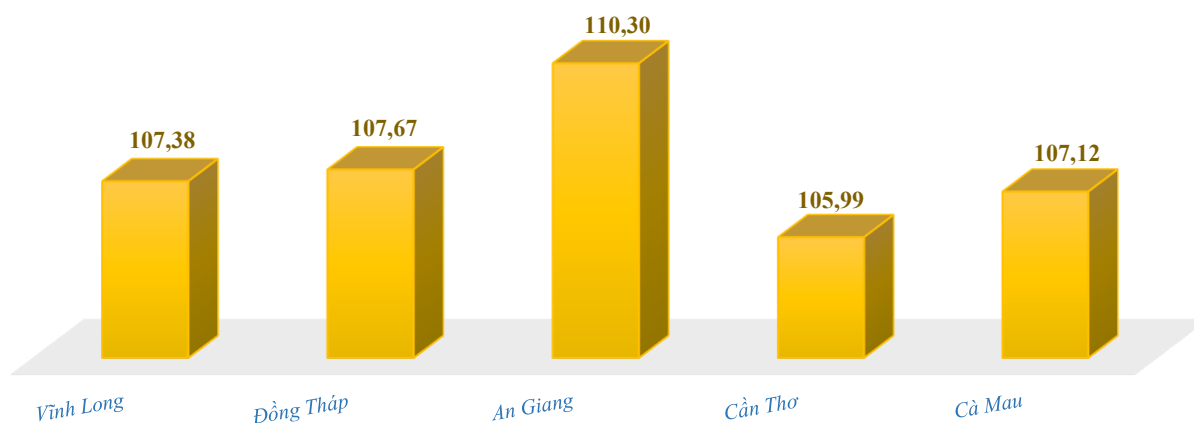


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

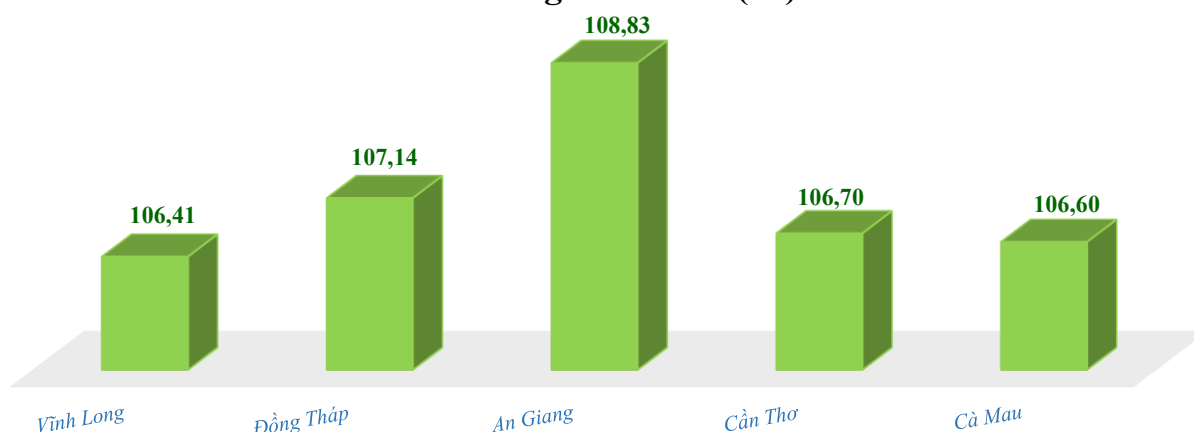
Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây quý I năm 2026 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây quý II năm 2026 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây 6 tháng năm 2026 (%)

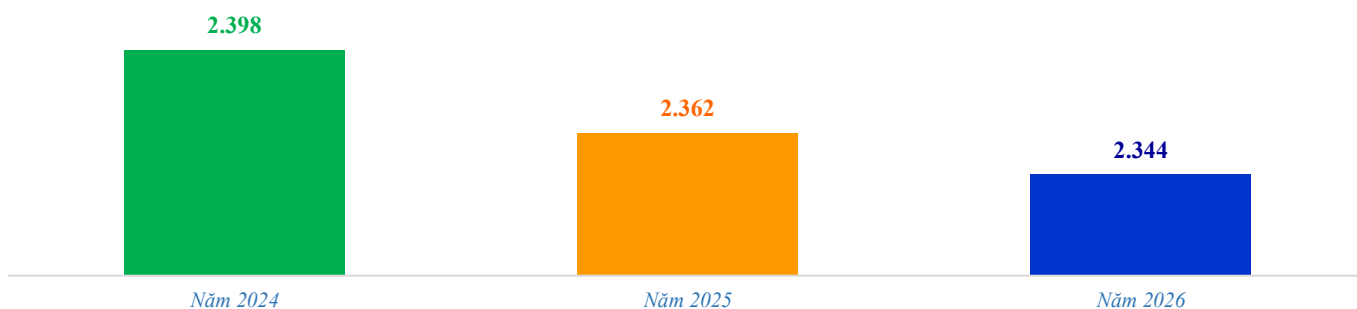


Tốc độ phát triển quý I, II, 6 tháng/2026 ước tính theo giá so sánh năm 2020

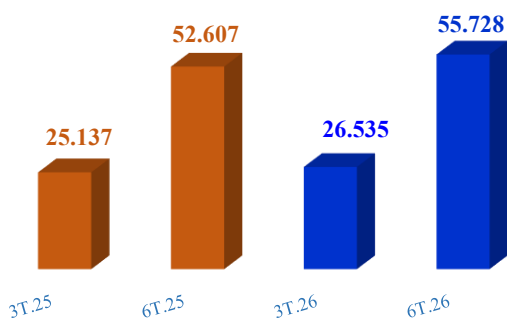


NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

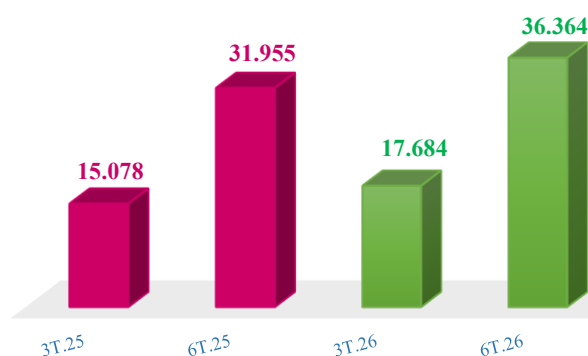
Sản lượng lúa Đông xuân năm 2024 - 2026 (theo vụ, nghìn tấn)



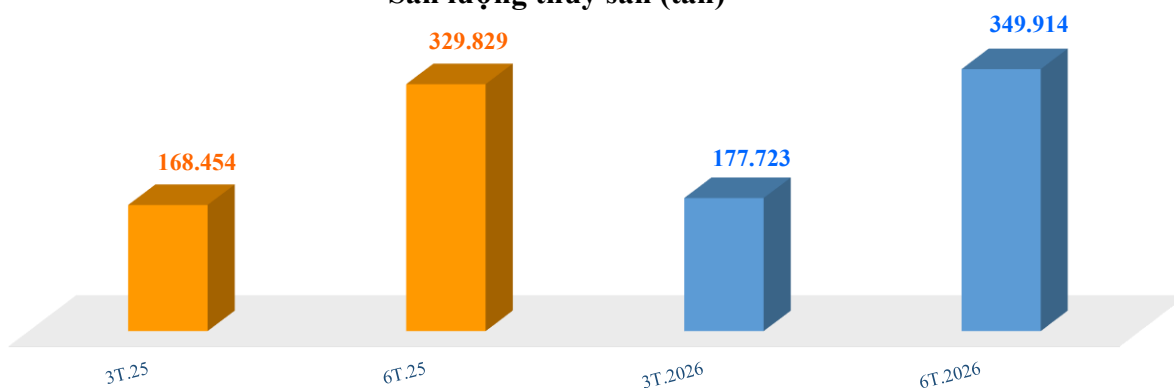
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



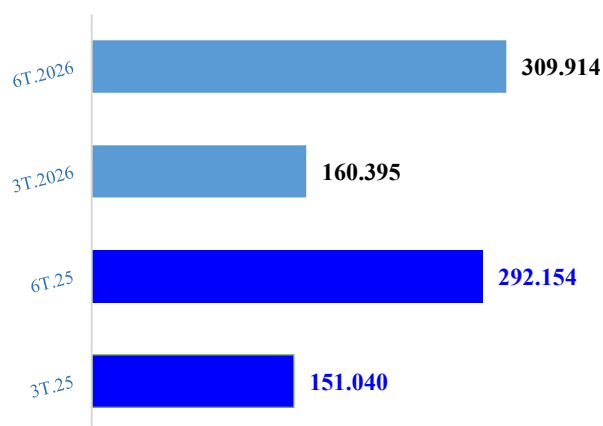
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



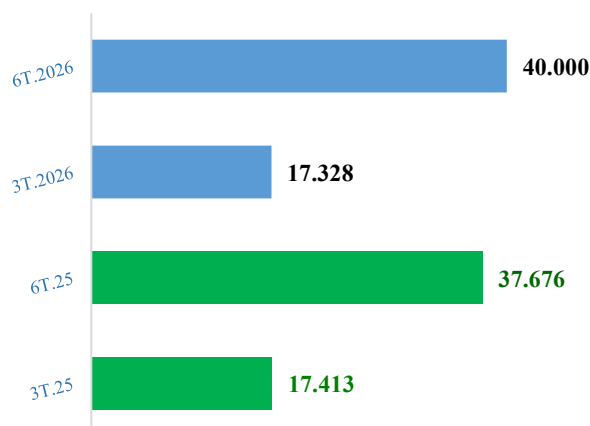
Sản lượng thủy sản (tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



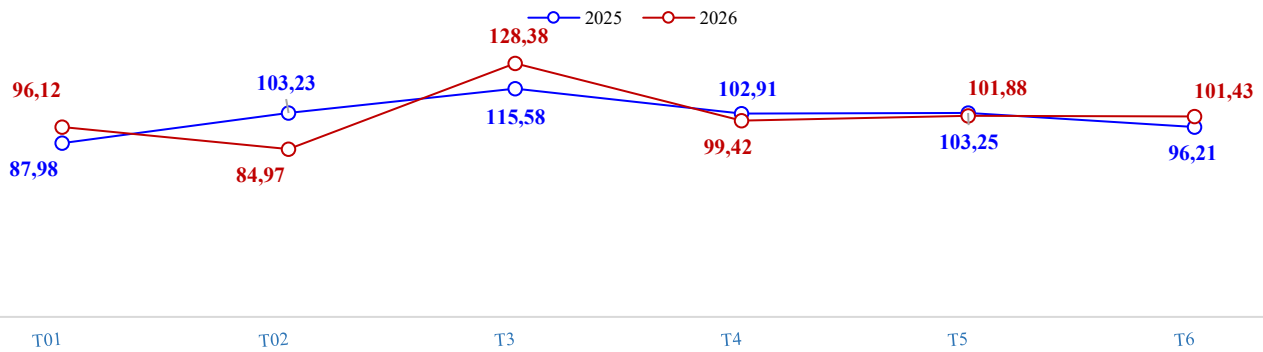
Sản lượng khai thác (tấn)



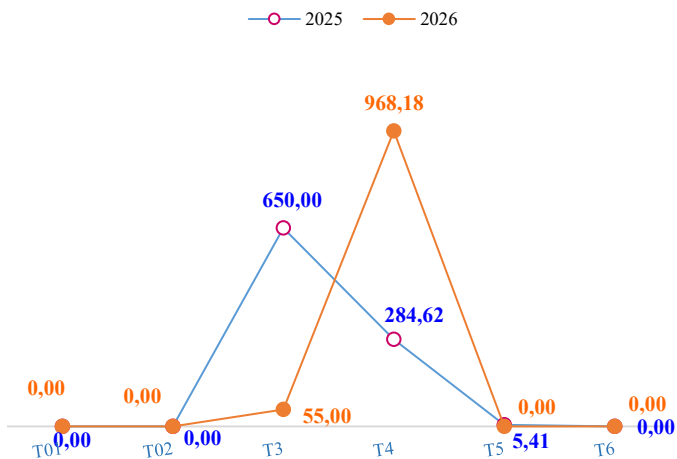


CÔNG NGHIỆP (*)

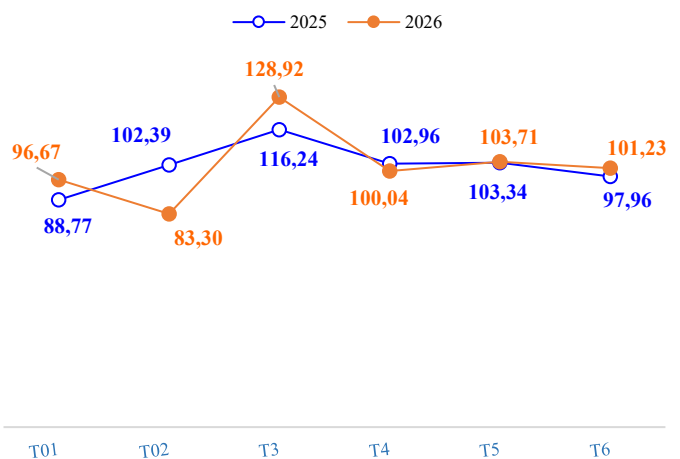
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng trước (theo tháng, %)



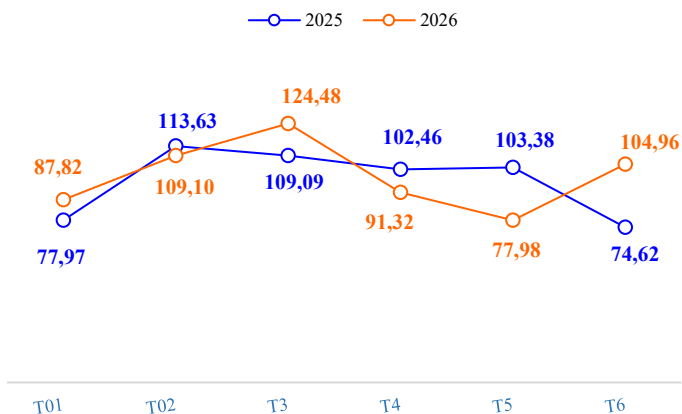
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng trước (theo tháng, %)



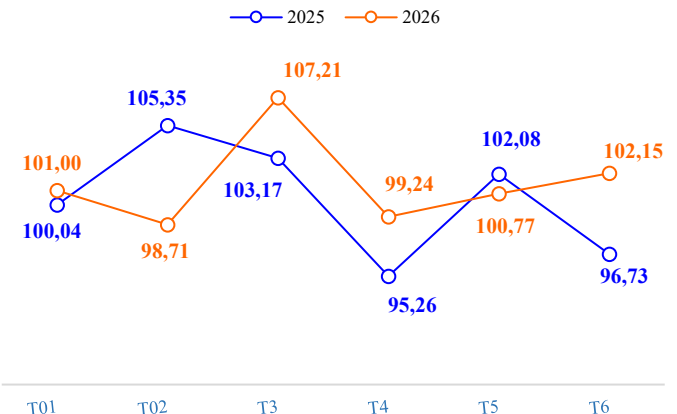
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng trước (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng trước (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng trước (theo tháng, %)



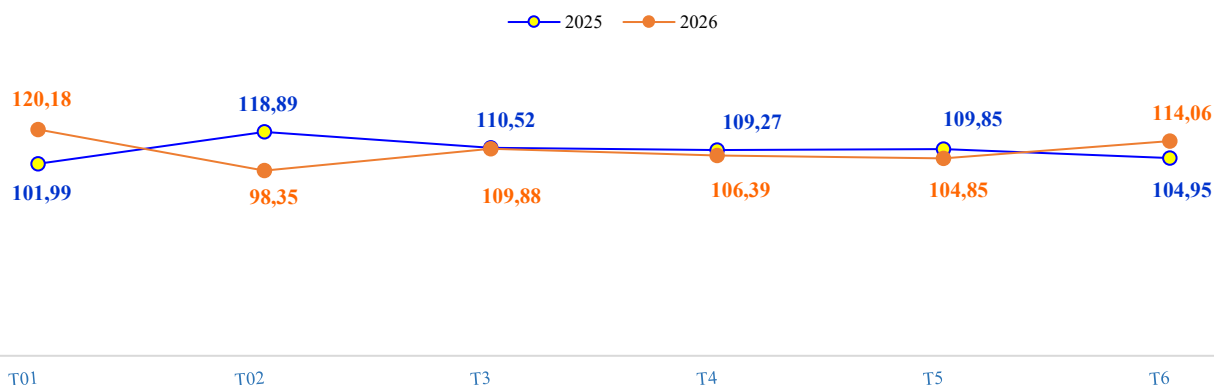
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T5/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T5/2026 không cập nhật lại

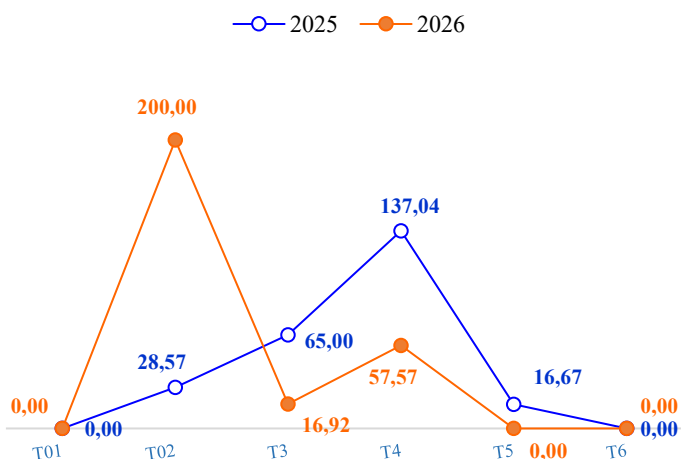


CÔNG NGHIỆP (*)

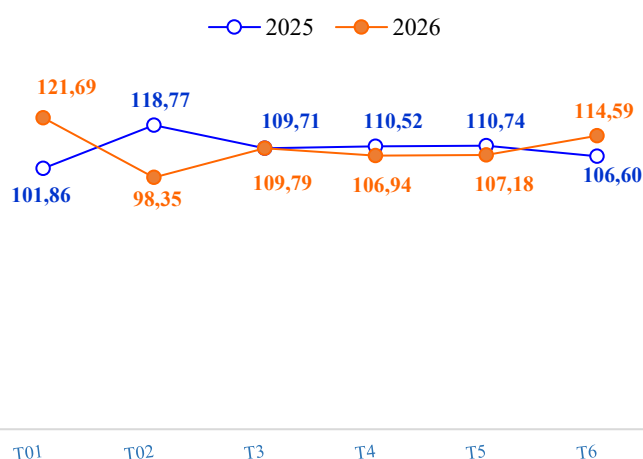
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



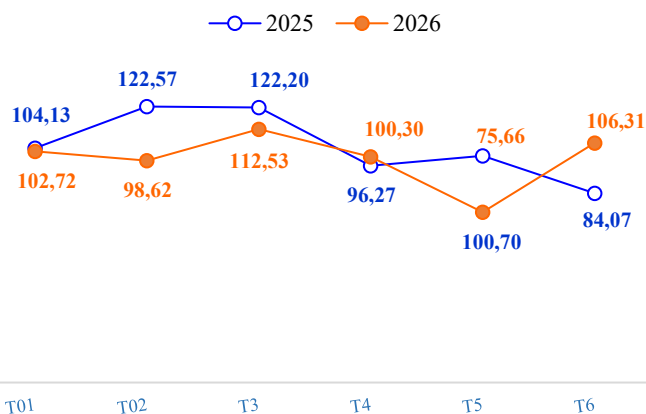
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



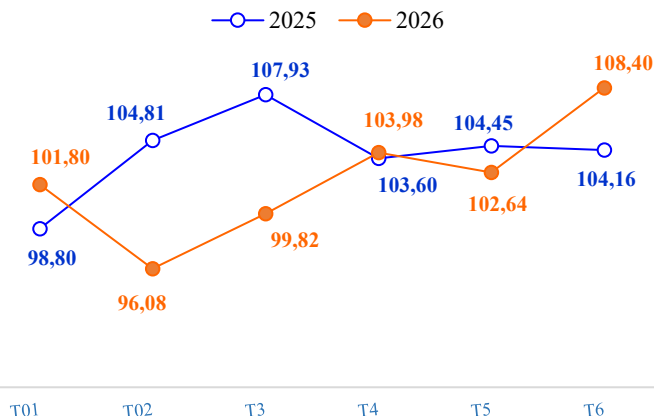
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T5/2026 (tháng chính thức)

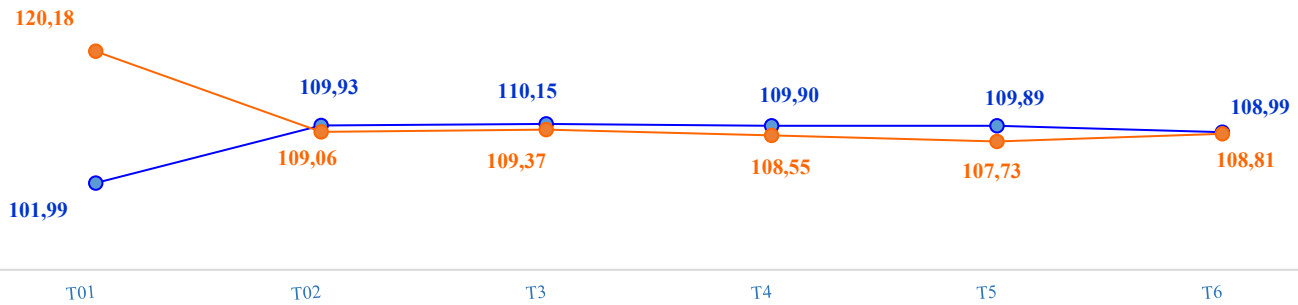
Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T5/2026 không có cập nhật lại



CÔNG NGHIỆP (*)

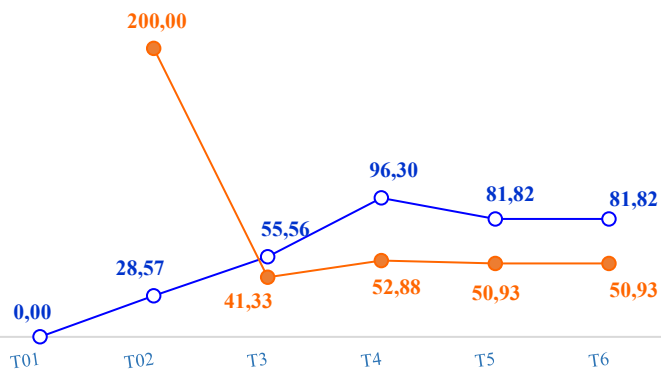
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)

—●— 2025 —●— 2026



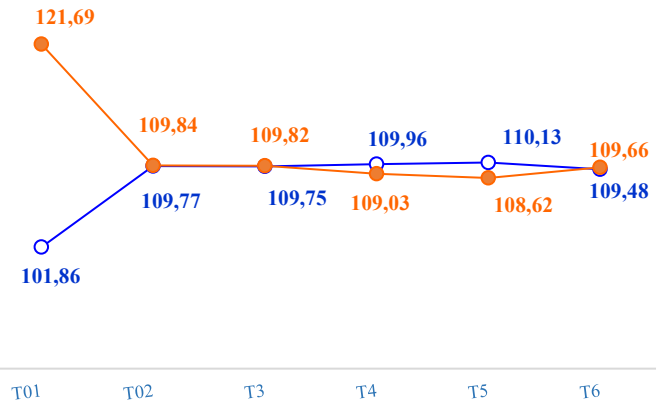
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai
khoáng so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



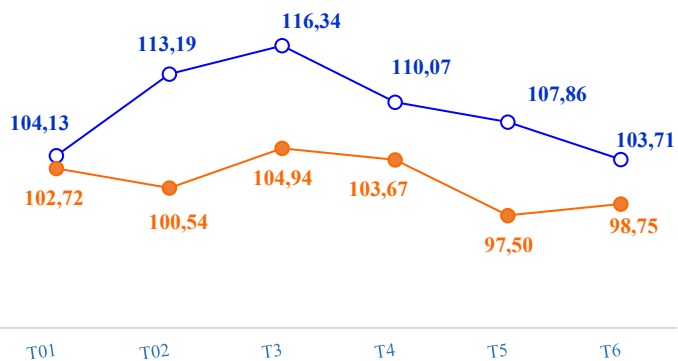
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành
công nghiệp chế biến, chế tạo so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



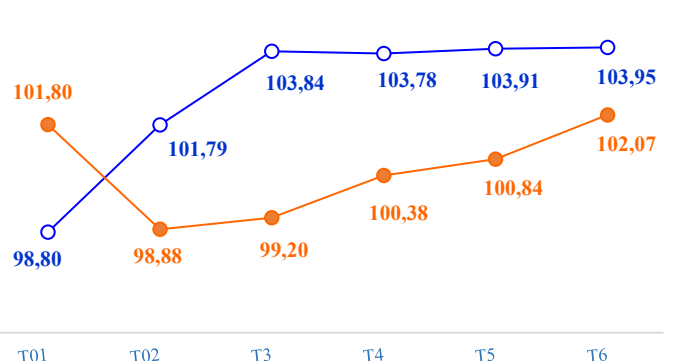
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản
xuất và phân phối điện so với cùng kỳ (Lũy
kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung
cấp nước và xử lý rác thải so với cùng kỳ (Lũy
kế, %)

—○— 2025 —●— 2026



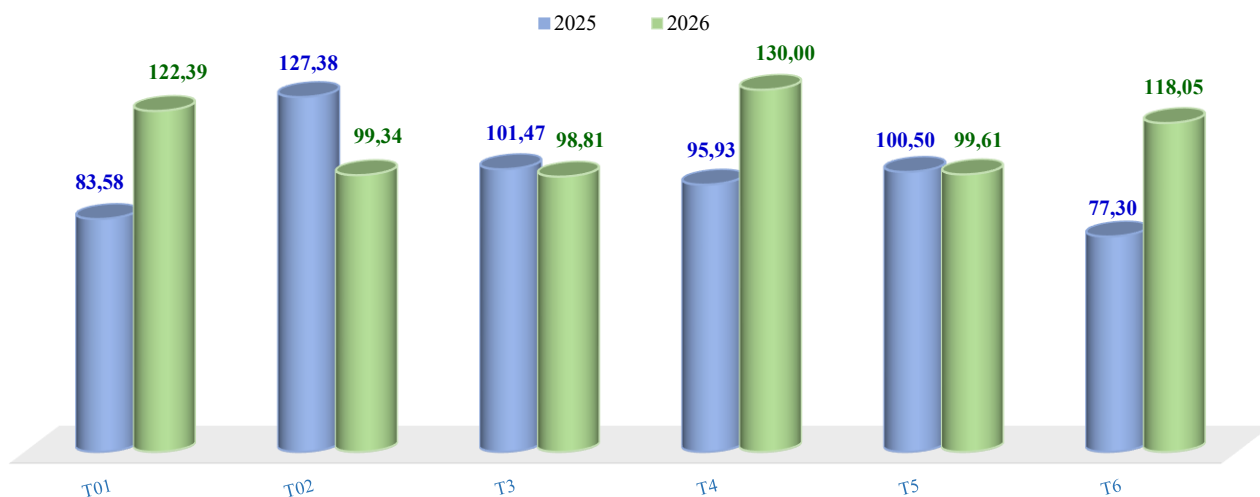
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T5/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T5/2026 không có cập nhật lại

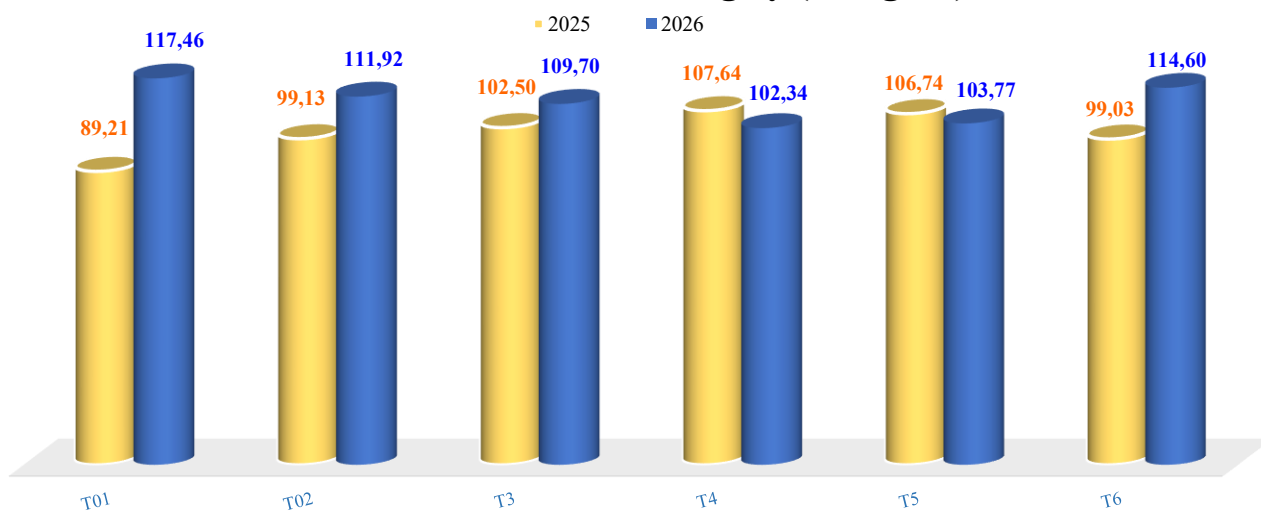


CÔNG NGHIỆP (*)

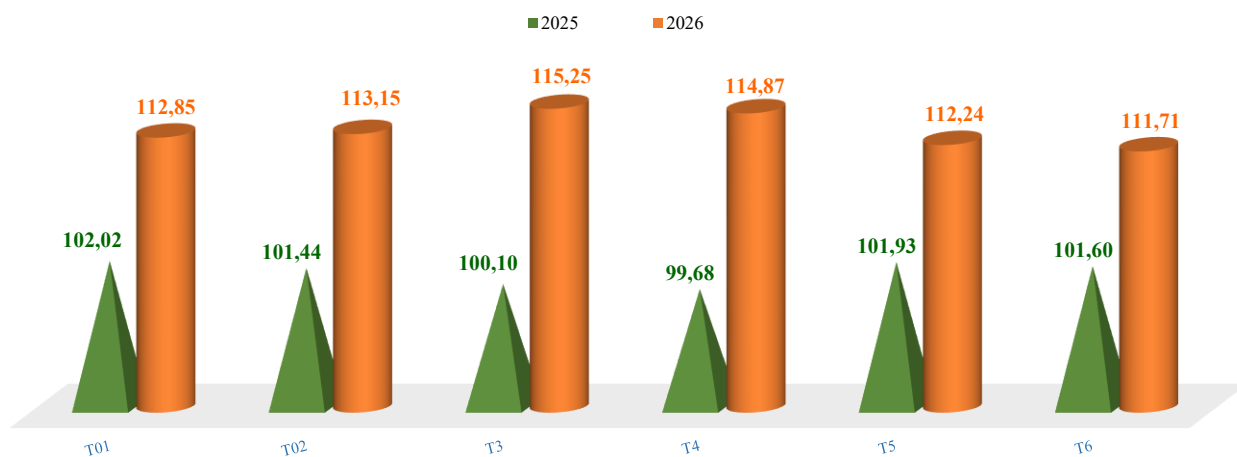
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ (tháng, %)



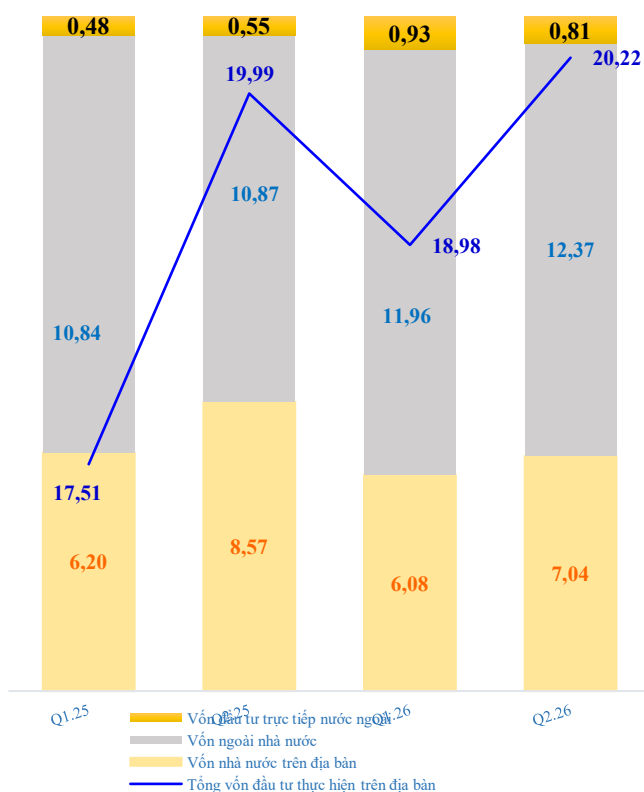
Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T5/2026 (tháng chính thức)

Riêng chỉ tiêu chỉ số lao động sử dụng là chỉ số ước tính nên chỉ tiêu chỉ số lao động của T5/2026 không có cập nhật lại

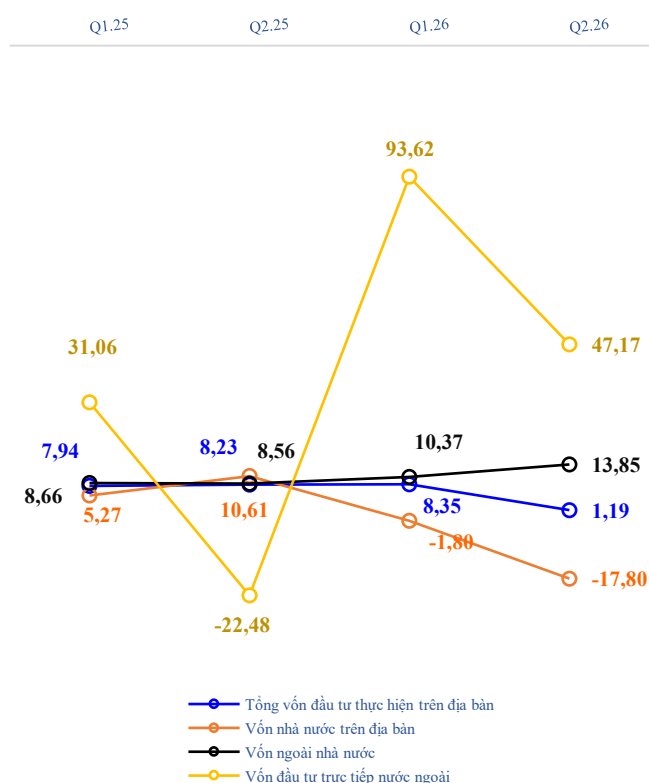


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

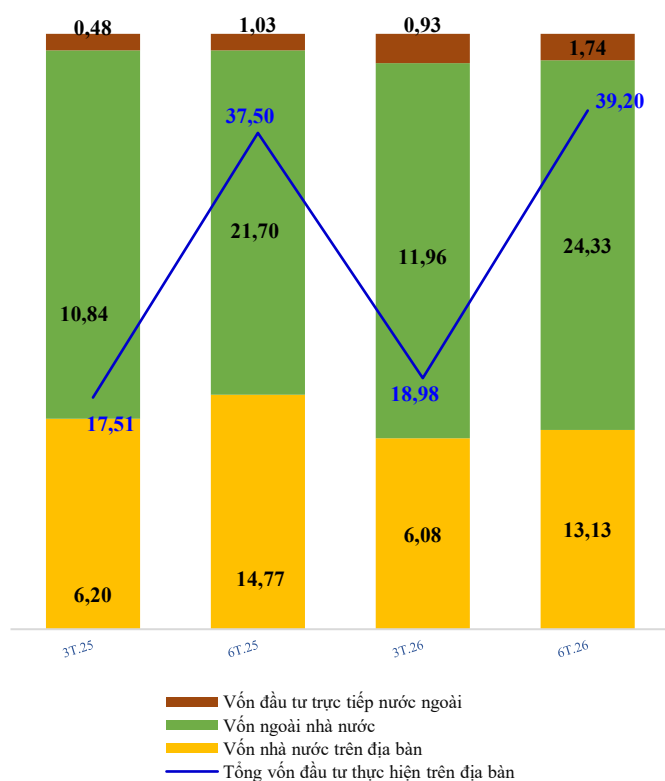
Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (theo quý, nghìn tỷ đồng)



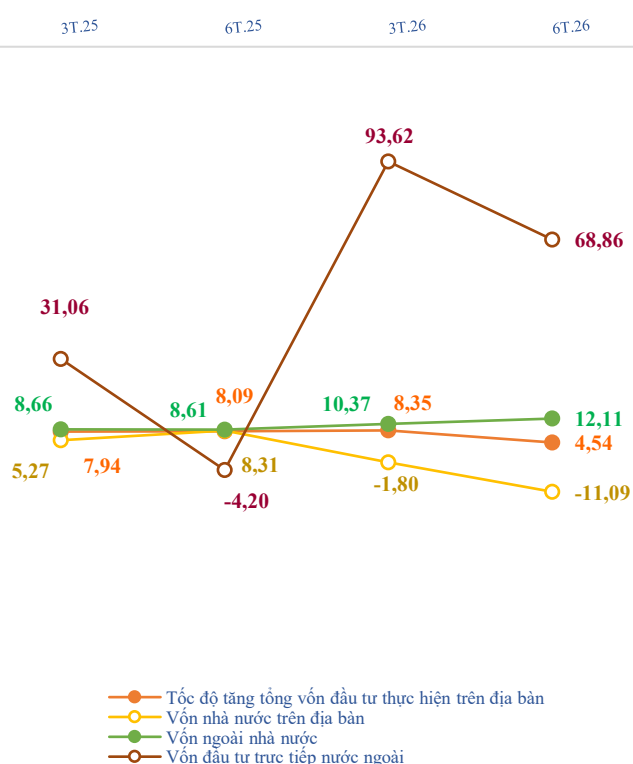
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (theo quý, %)



Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



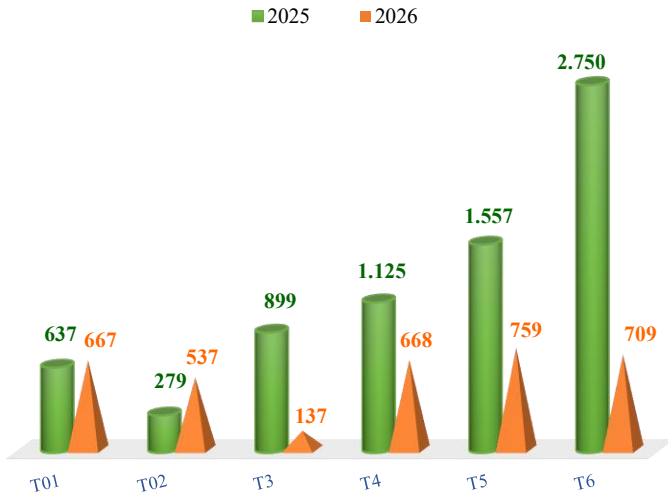
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (lũy kế, %)



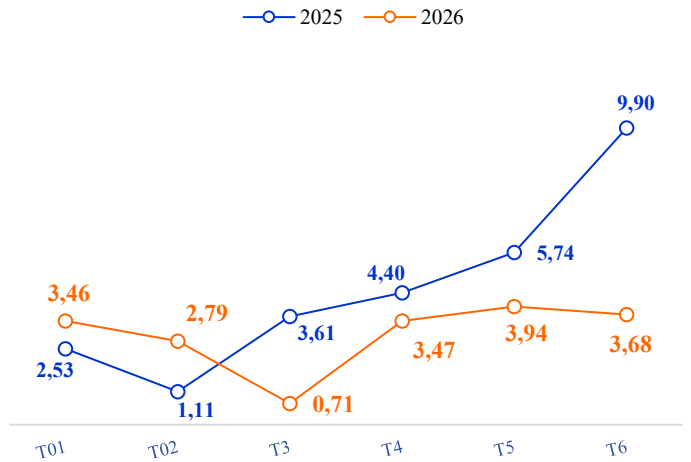


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

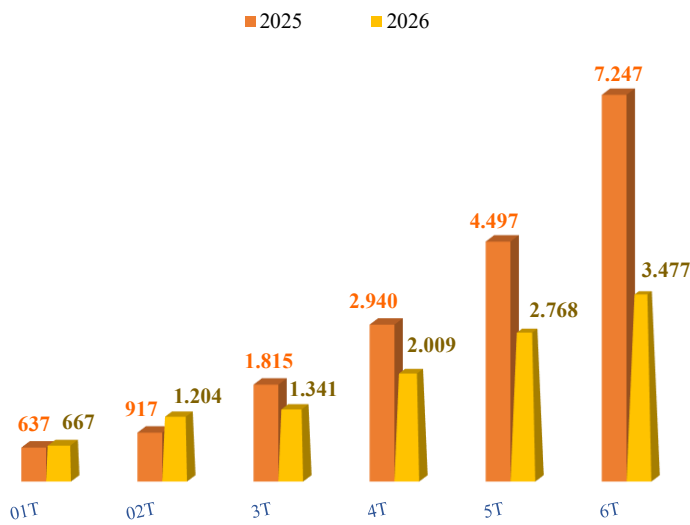
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



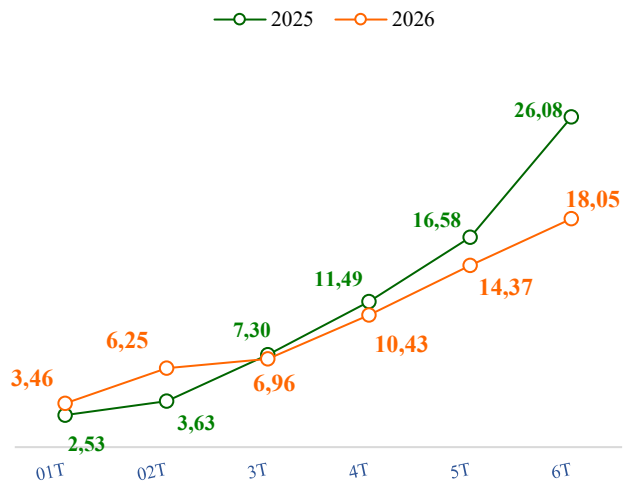
Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (theo tháng, %)



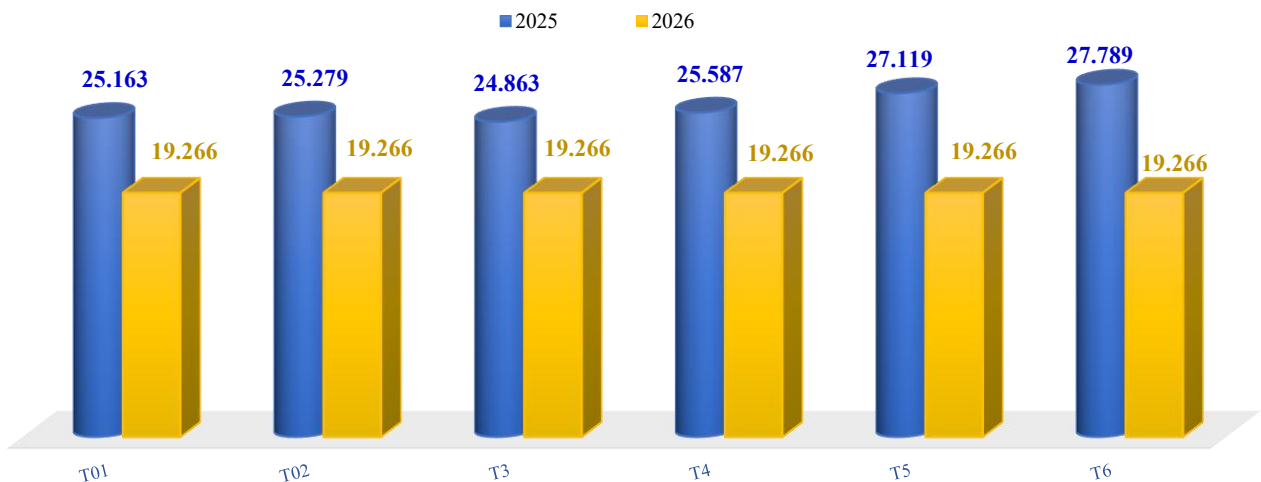
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch các tháng năm 2025 và năm 2026 (tỷ đồng)



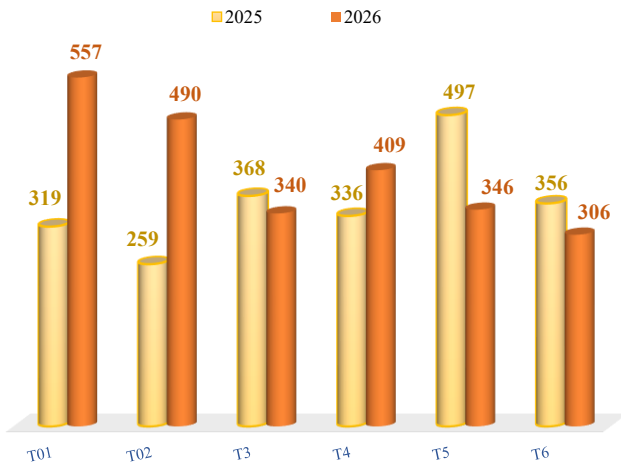
Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

Cập nhật lại số liệu tháng 01/2026. Riêng tháng 6 cập nhật đến ngày 24/6/2026

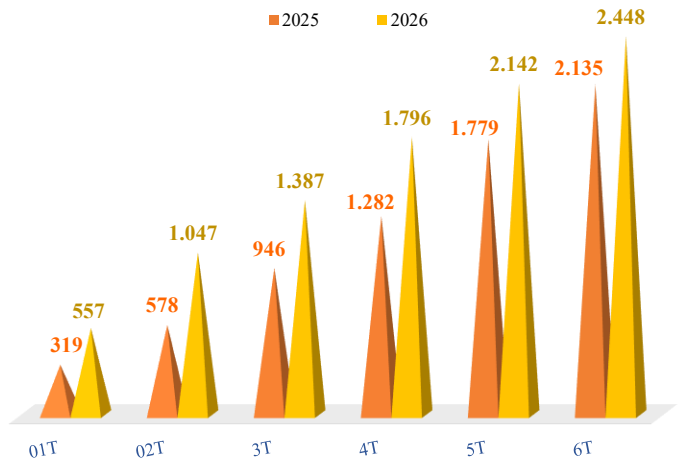


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*)

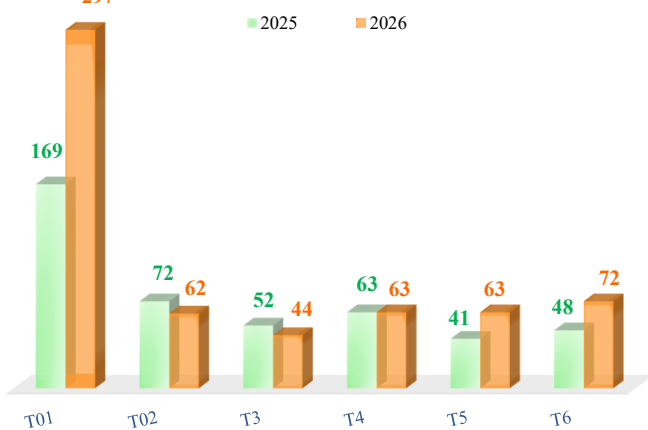
**Số doanh nghiệp thành lập mới
(theo tháng, DN)**



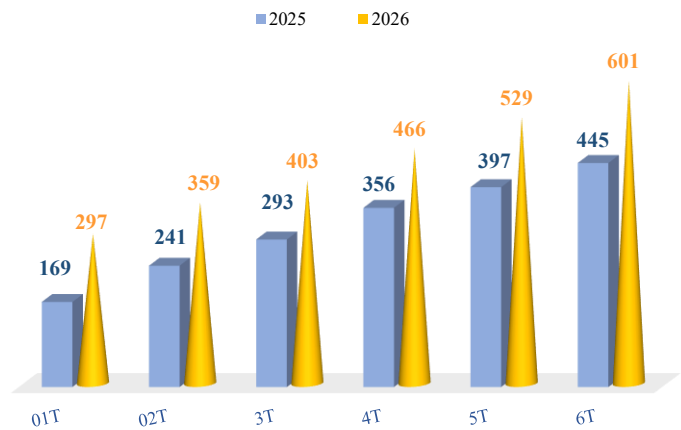
**Số doanh nghiệp thành lập mới
(lũy kế, DN)**



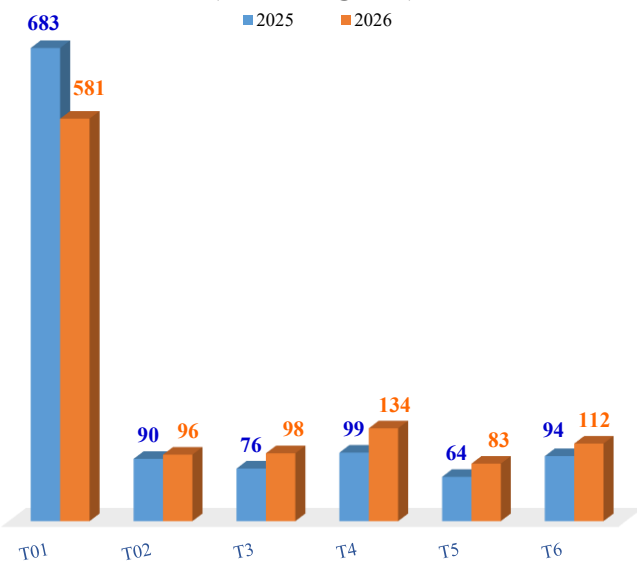
**Số DN quay trở lại hoạt động
(theo tháng, DN)**



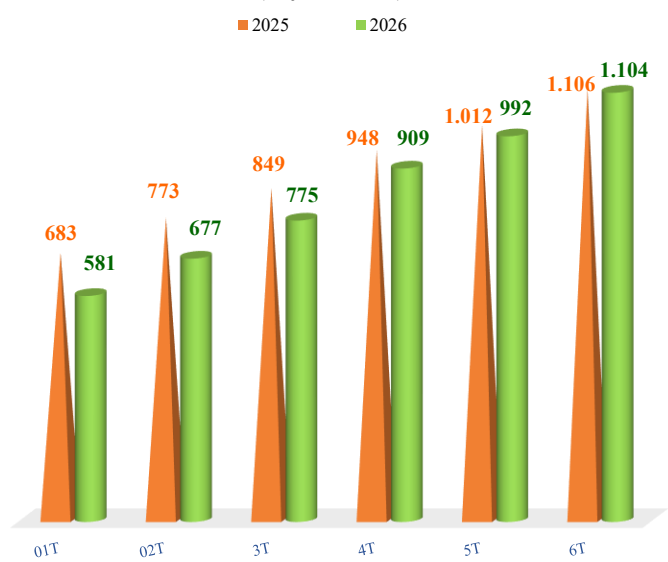
**Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
(lũy kế, DN)**



**Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, DN)**



**Số doanh nghiệp tạm ngưng có thời hạn
(lũy kế, DN)**



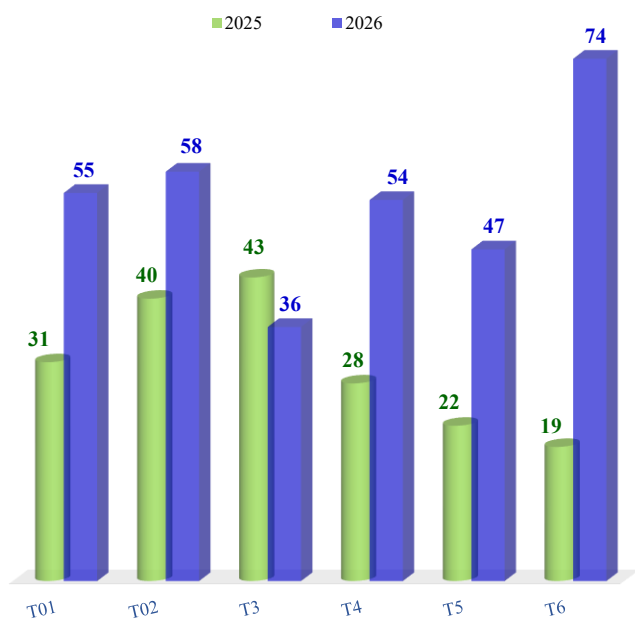
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

Cập nhật số liệu tháng 01, 02, 3, 4, 6/2025 và tháng 01,02,3/2026

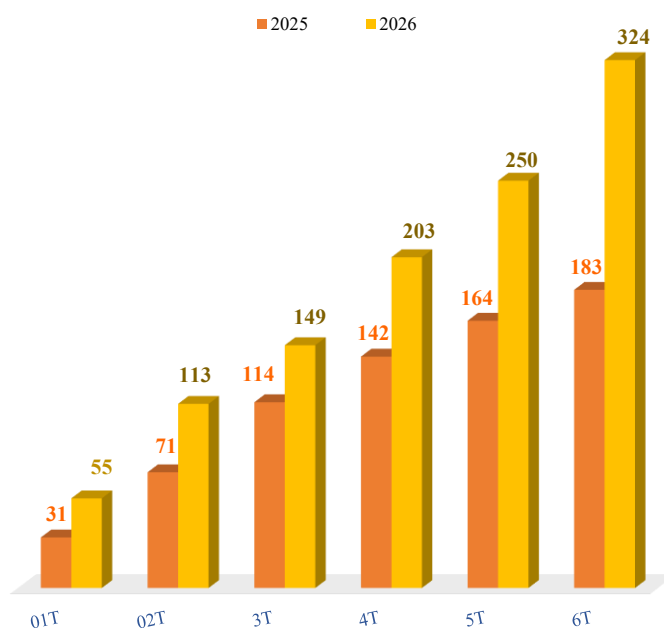


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*) (tiếp theo)

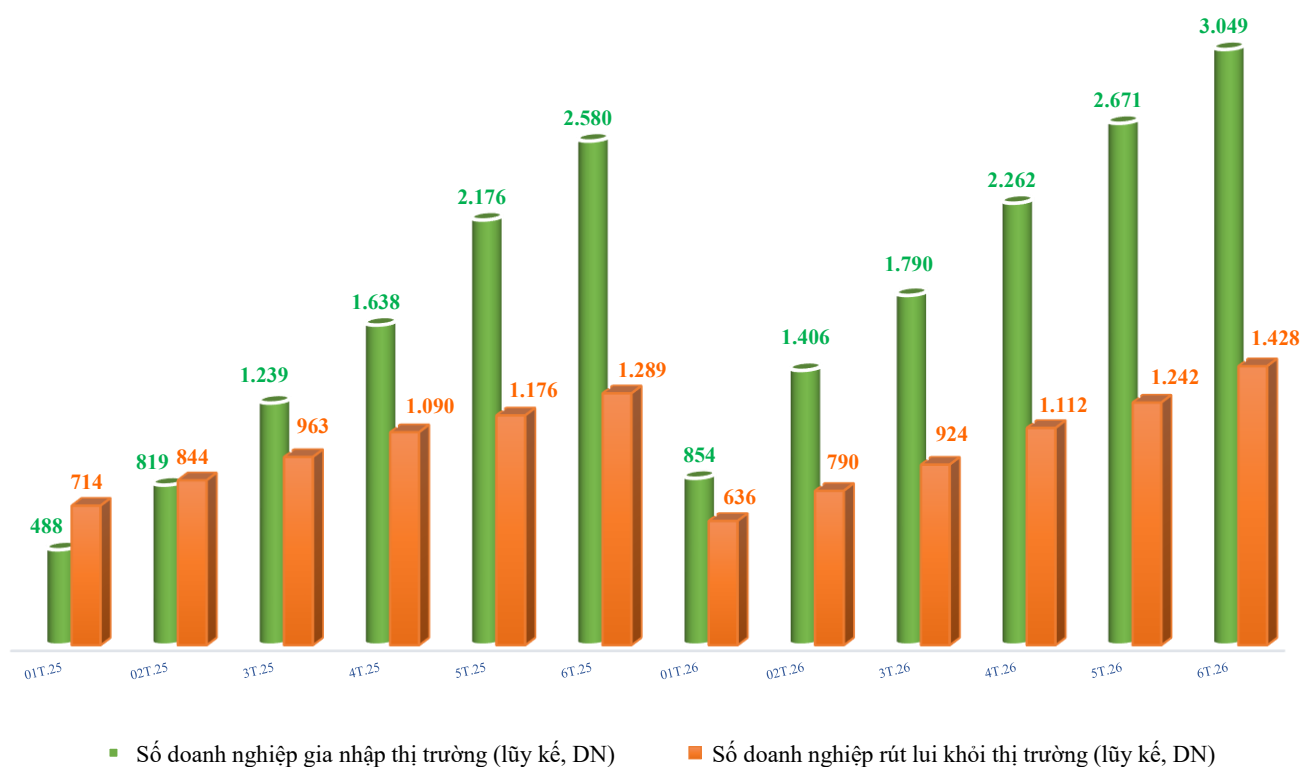
Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(lũy kế, DN)



Số DN gia nhập và số DN rút lui khỏi thị trường
(lũy kế, DN)



■ Số doanh nghiệp gia nhập thị trường (lũy kế, DN)

■ Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (lũy kế, DN)

Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
Cập nhật số liệu tháng 01, 02, 3, 4, 6/2025 và tháng 01, 02, 3/2026

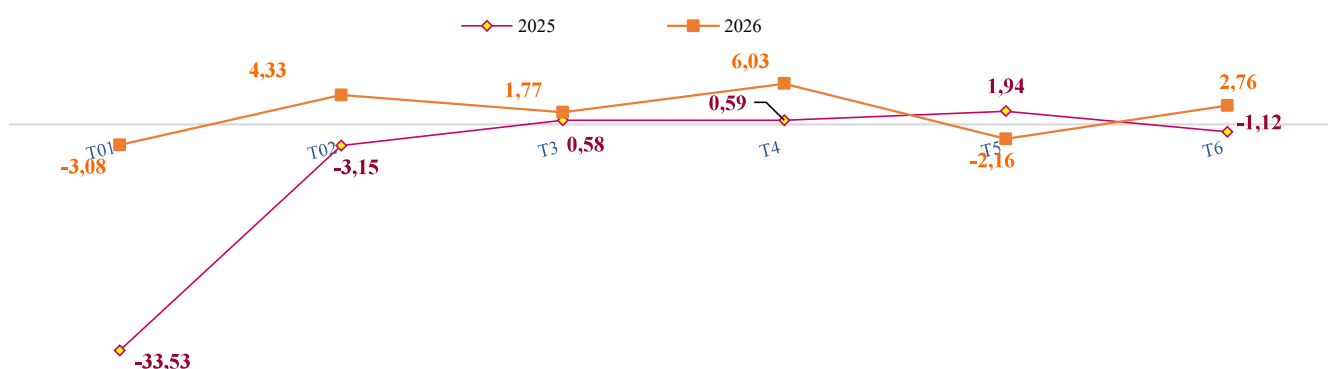


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



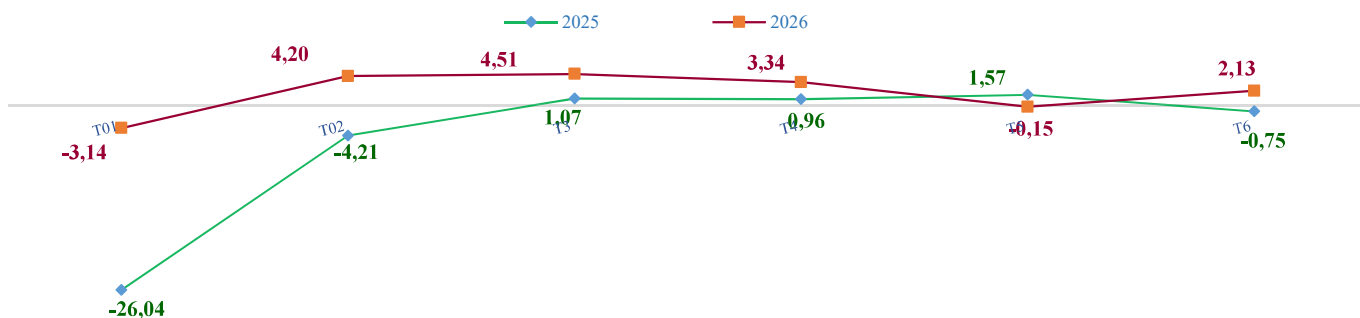
Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với tháng trước
(theo tháng, %)



Bán lẻ hàng hóa
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với tháng trước (theo tháng, %)

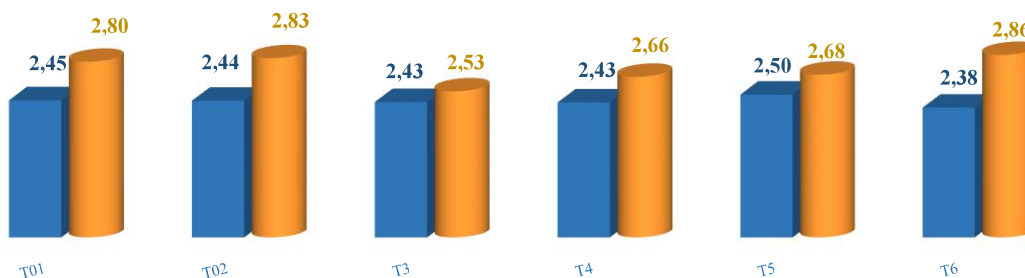




TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

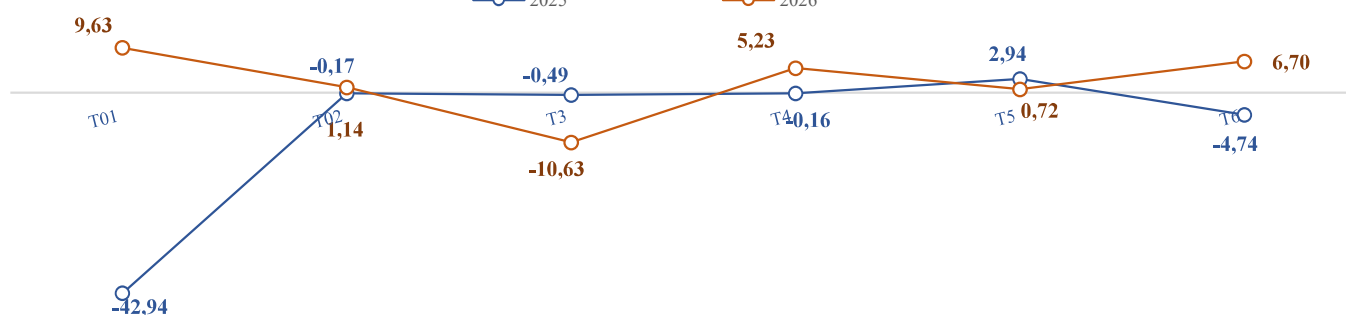
■ 2025 ■ 2026



Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống
so với tháng trước (theo tháng, %)

—○— 2025

—○— 2026



Du lịch lữ hành
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

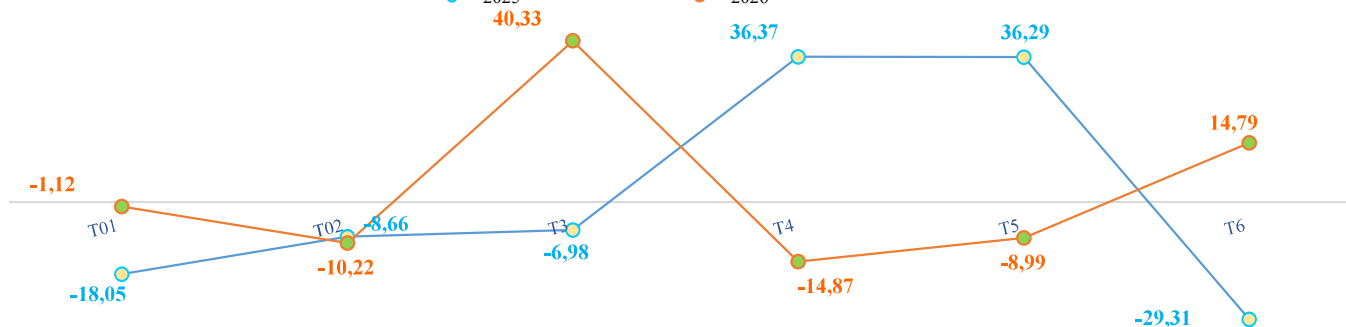
■ 2025 ■ 2026



Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với tháng trước (theo tháng, %)

—○— 2025

—○— 2026

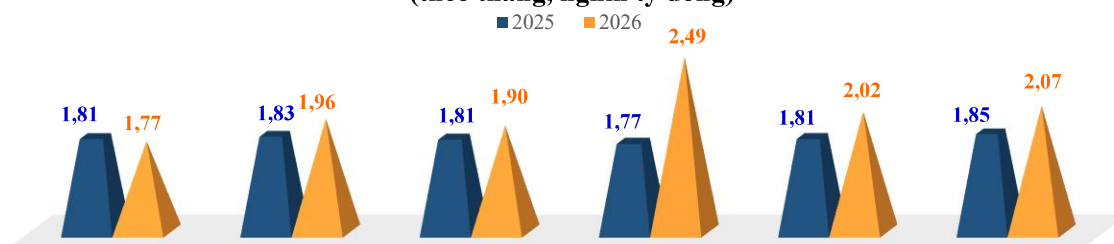


Cập nhật số liệu từ tháng 01-03/2025 và tháng 01/2026

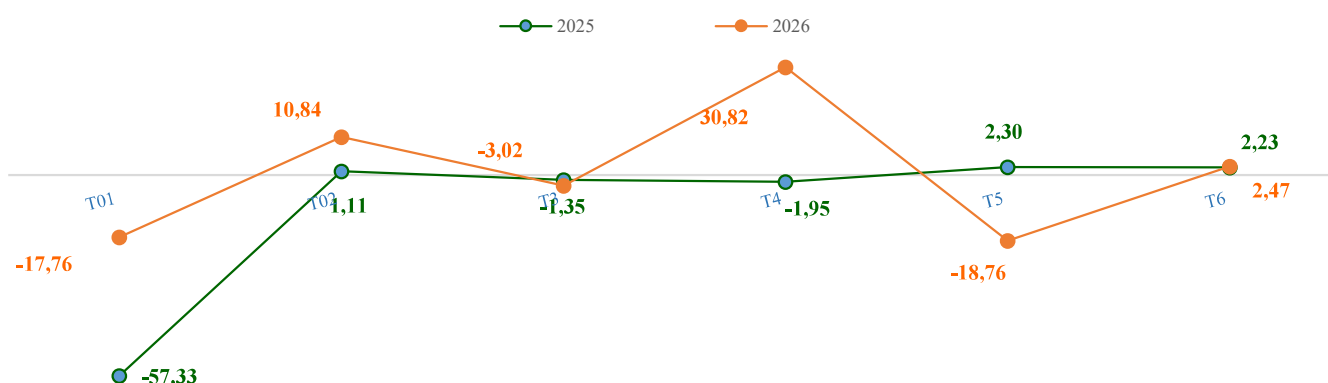


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

Dịch vụ khác
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



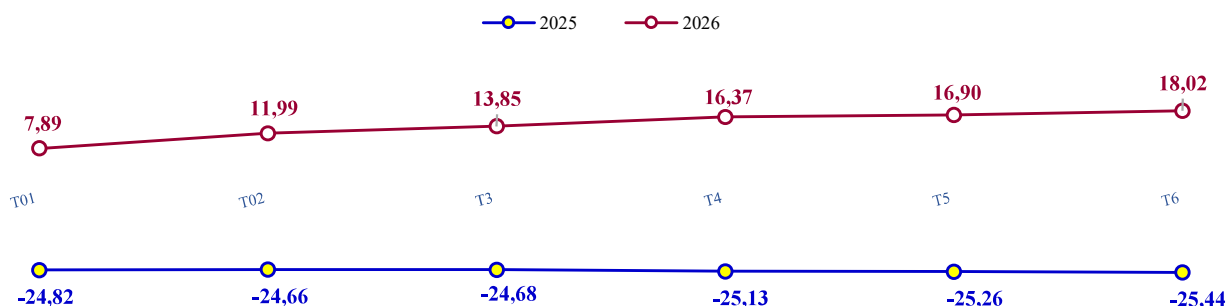
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với tháng trước (theo tháng, %)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



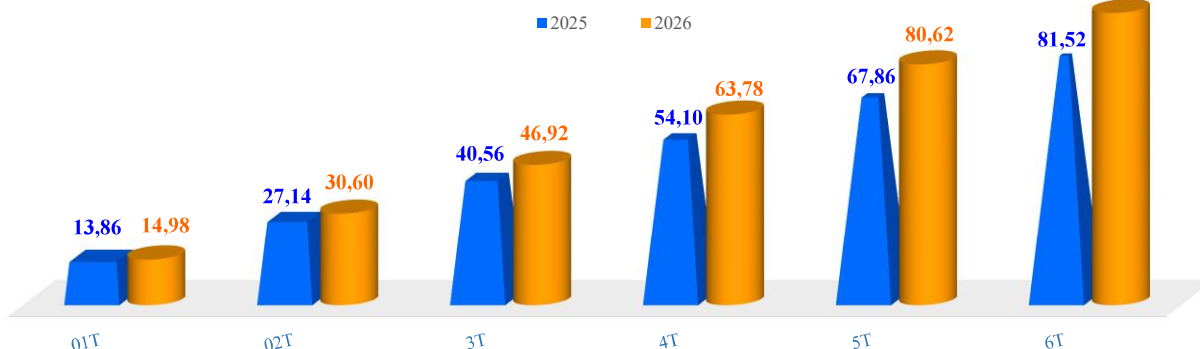
Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ
(lũy kế, %)



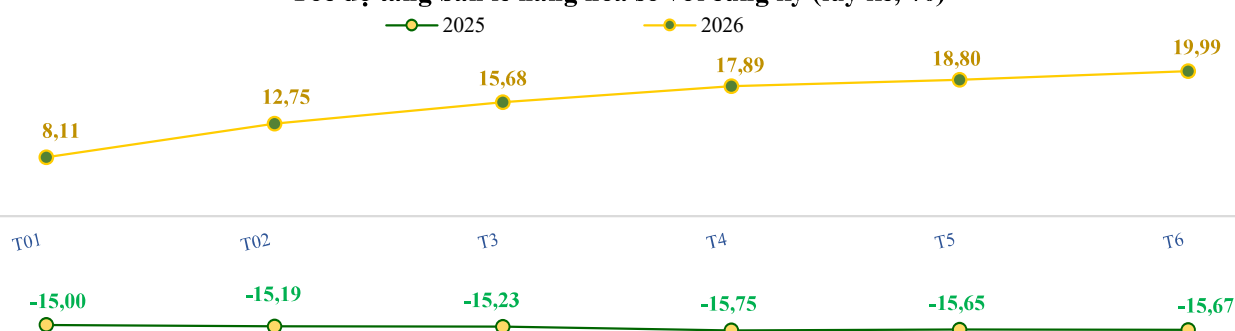


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

Bán lẻ hàng hóa
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



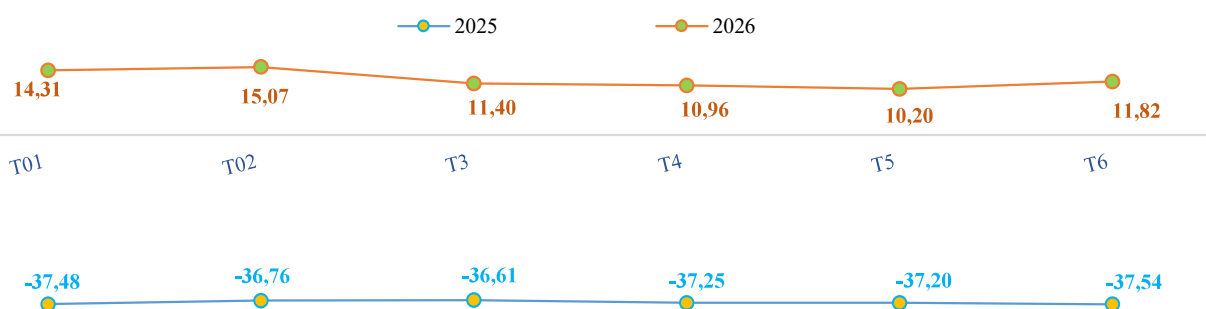
Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



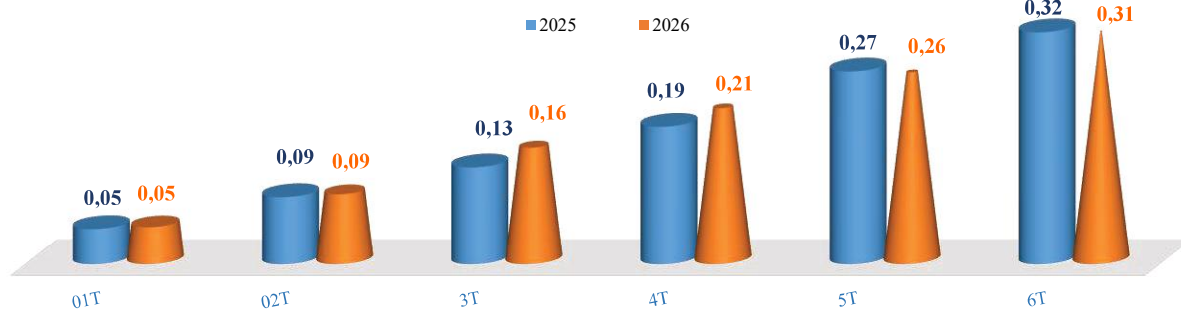
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ (lũy kế, %)



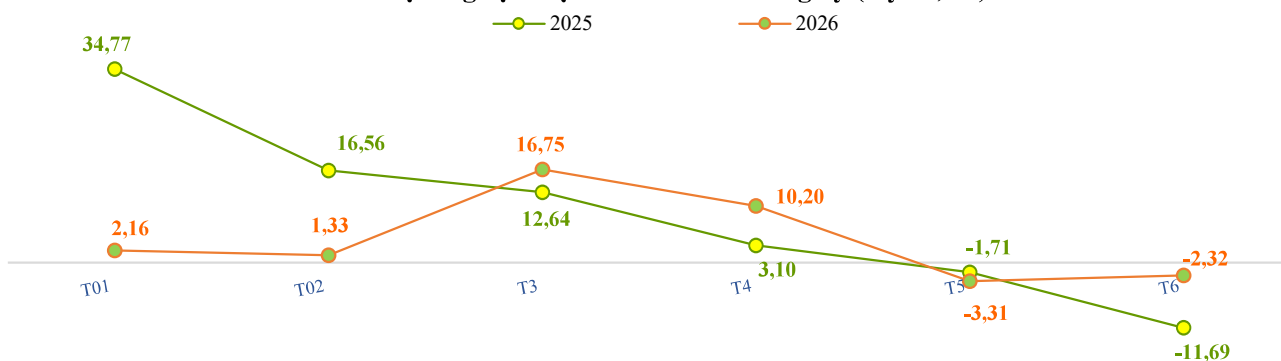


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

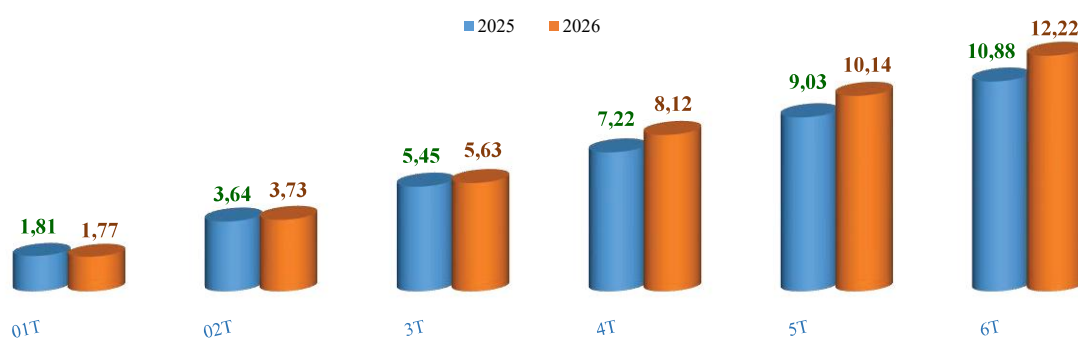
Du lịch lữ hành
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



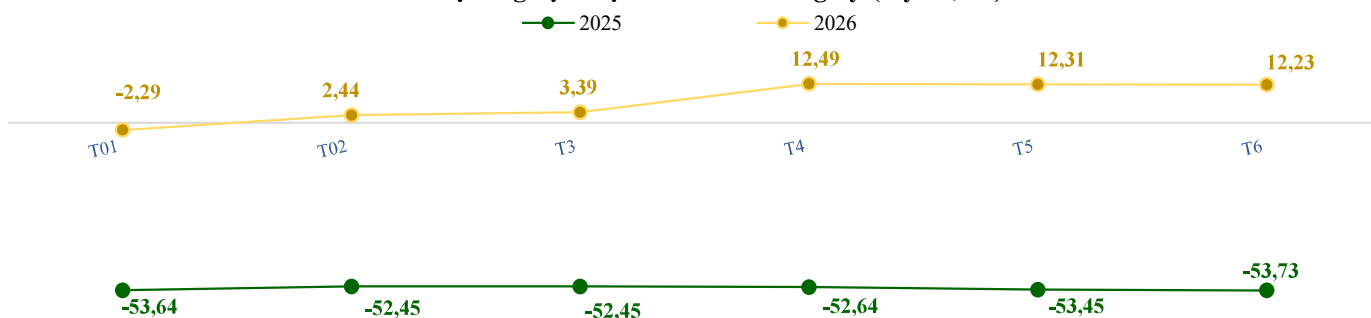
Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ khác
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ (lũy kế, %)

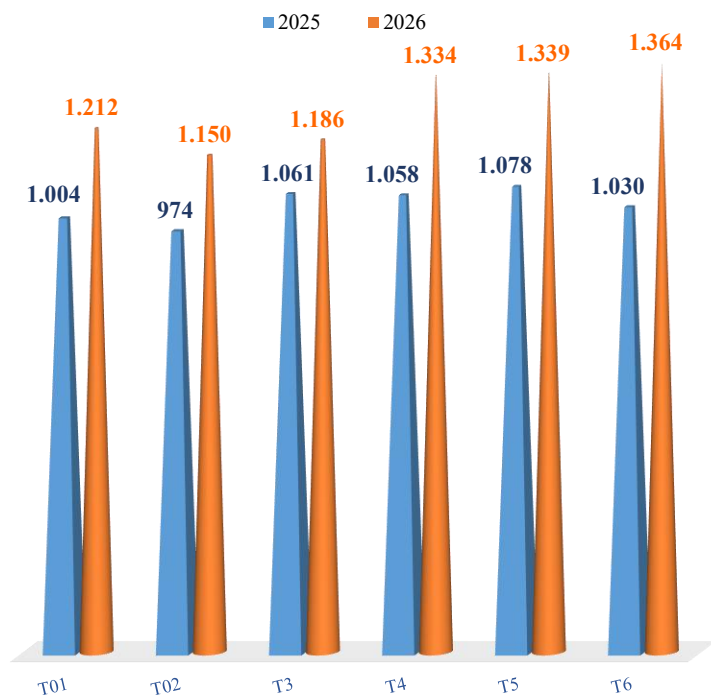


Cập nhật số liệu từ tháng 01-03/2025 và tháng 01/5/2026

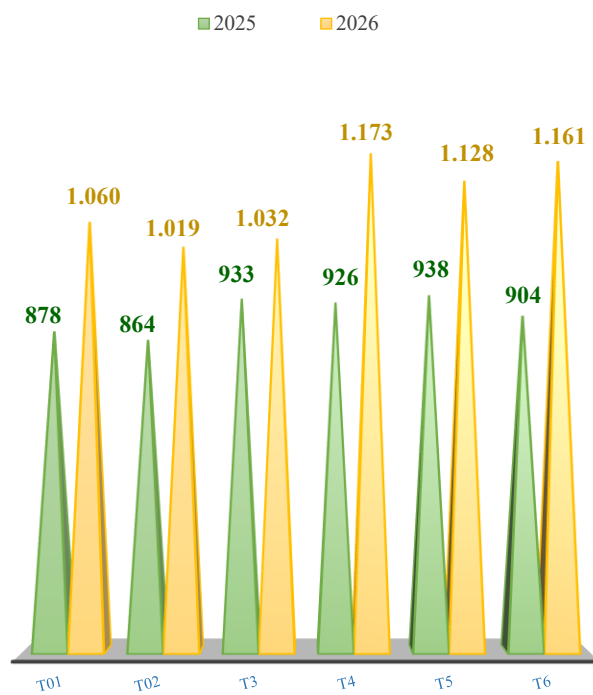


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

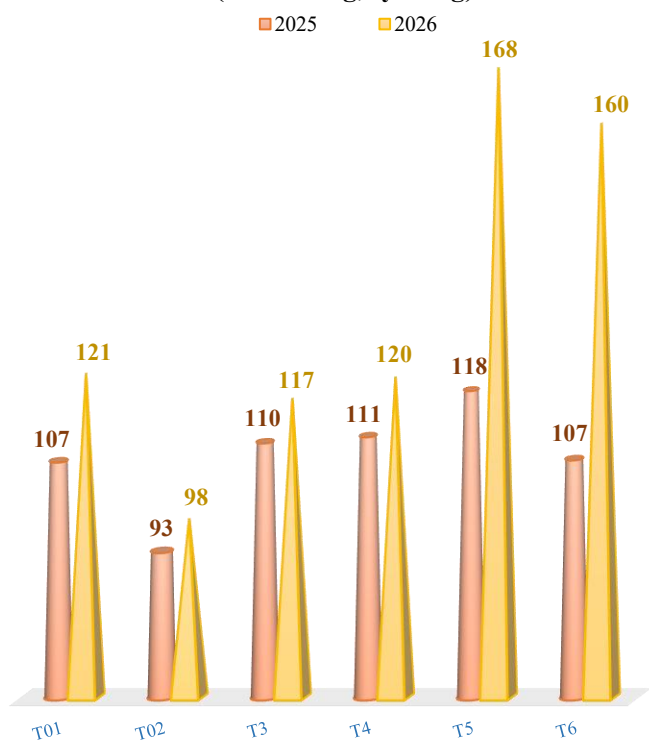
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



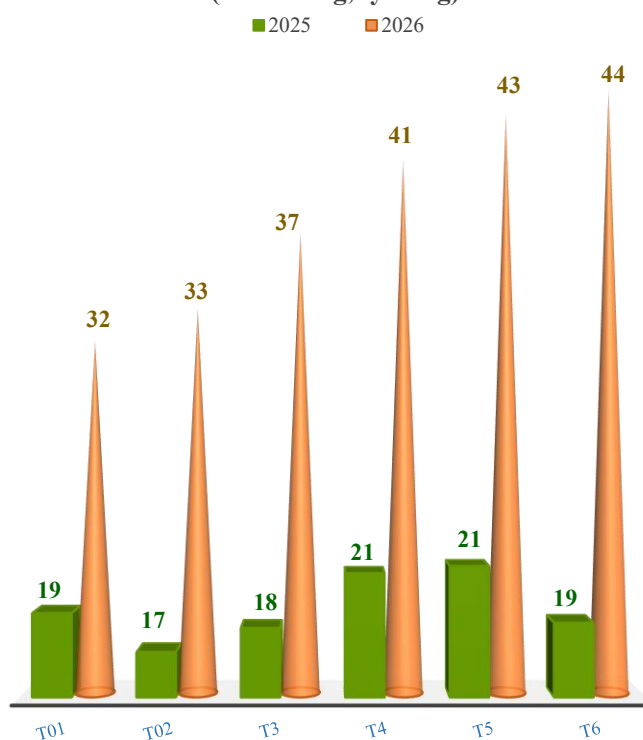
Doanh thu vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(theo tháng, tỷ đồng)



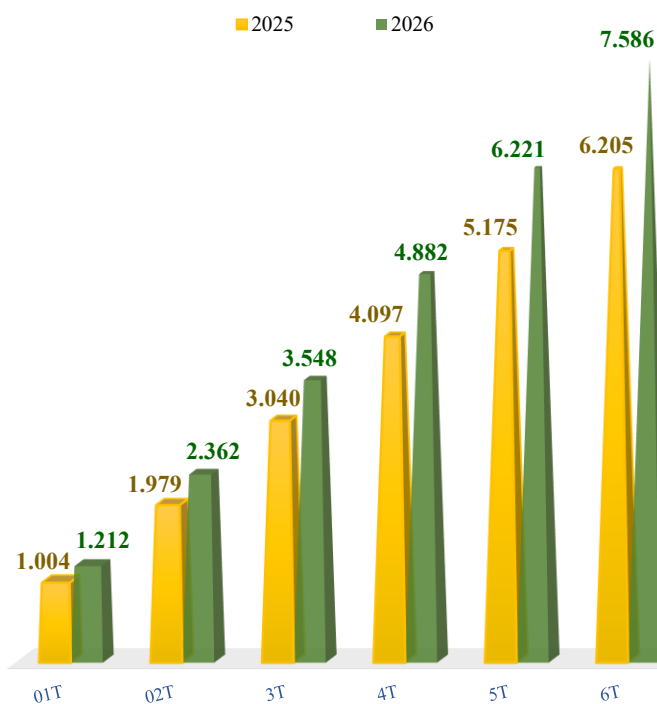
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(theo tháng, tỷ đồng)



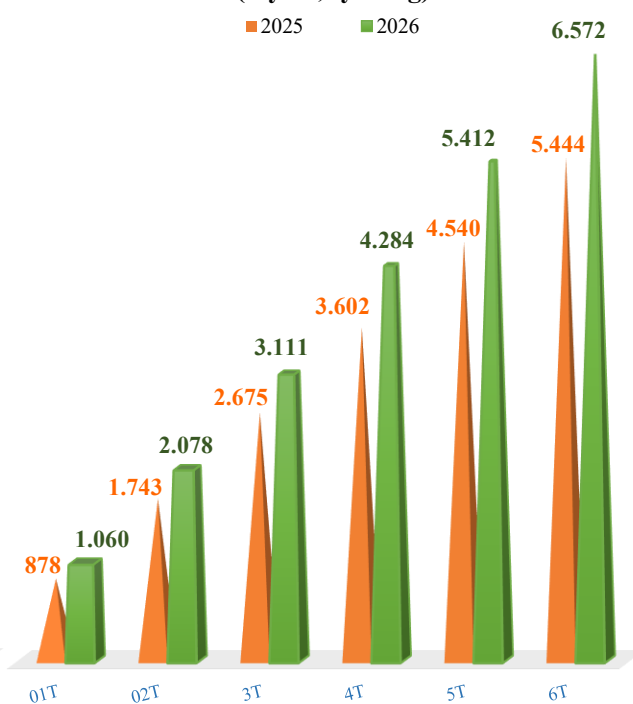


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

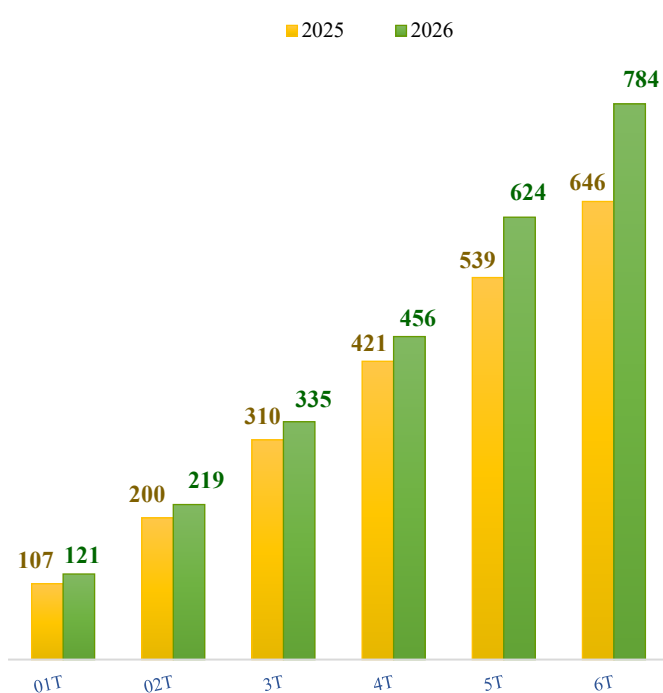
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



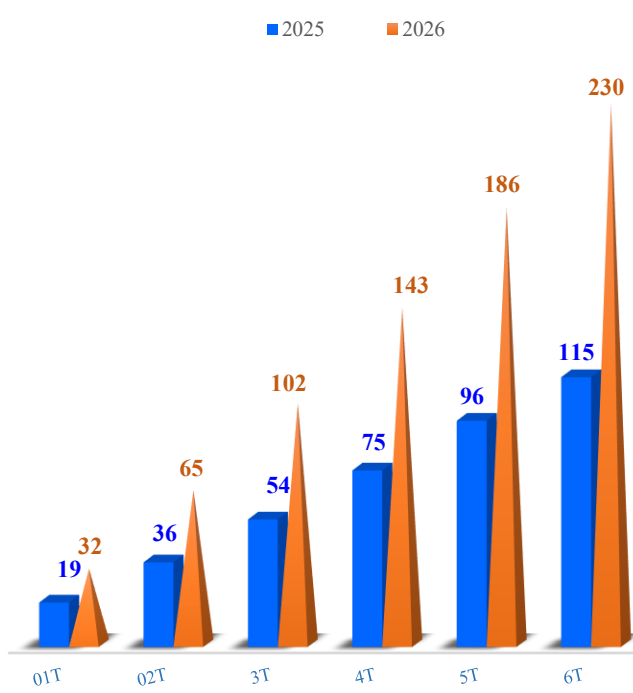
Doanh thu vận tải
(lũy kế, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



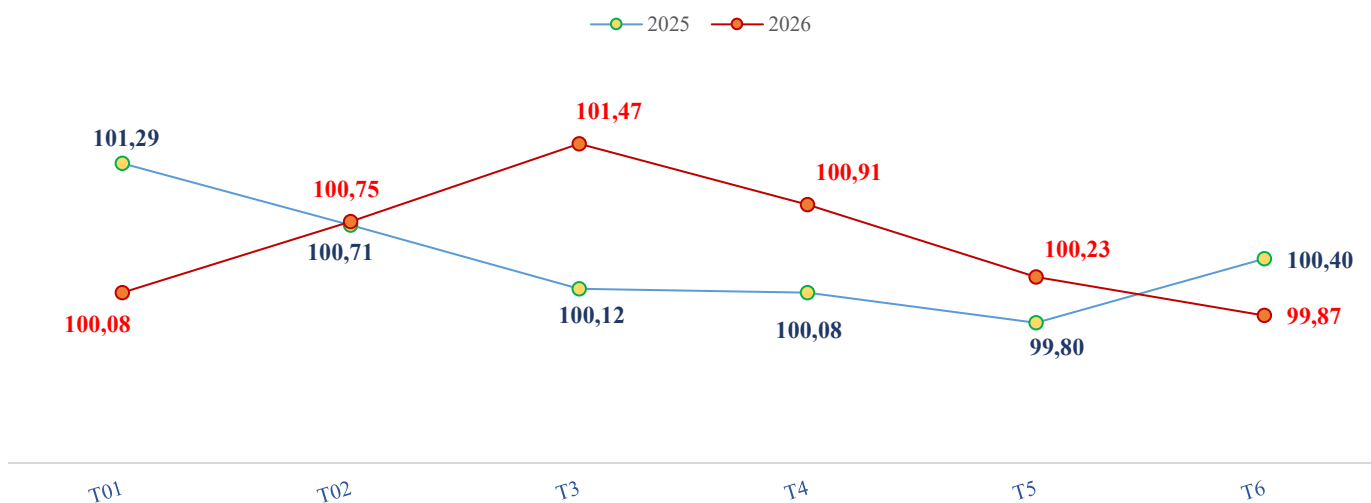
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(lũy kế, tỷ đồng)



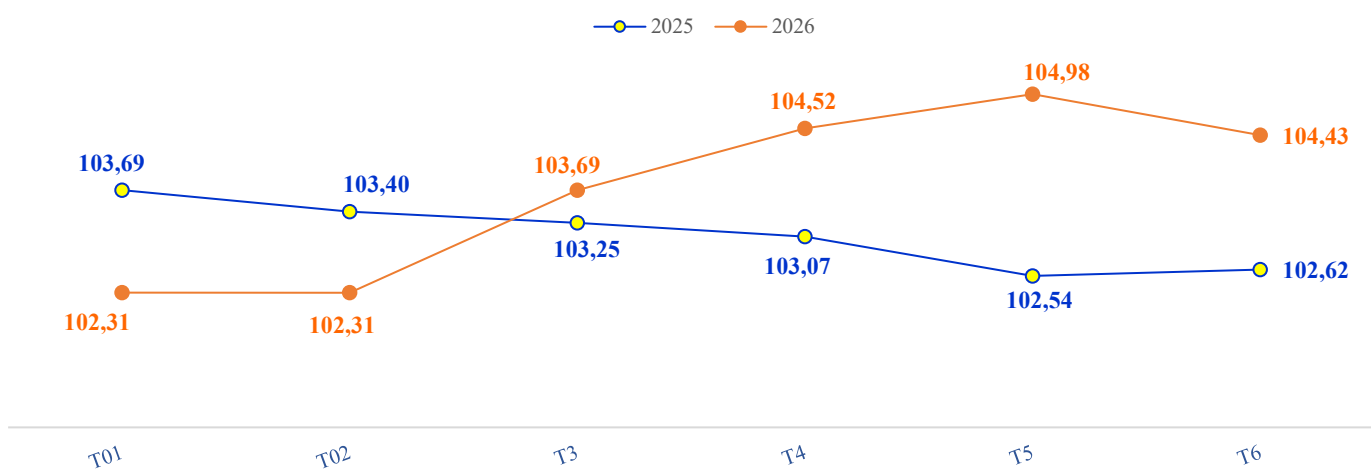


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (%)



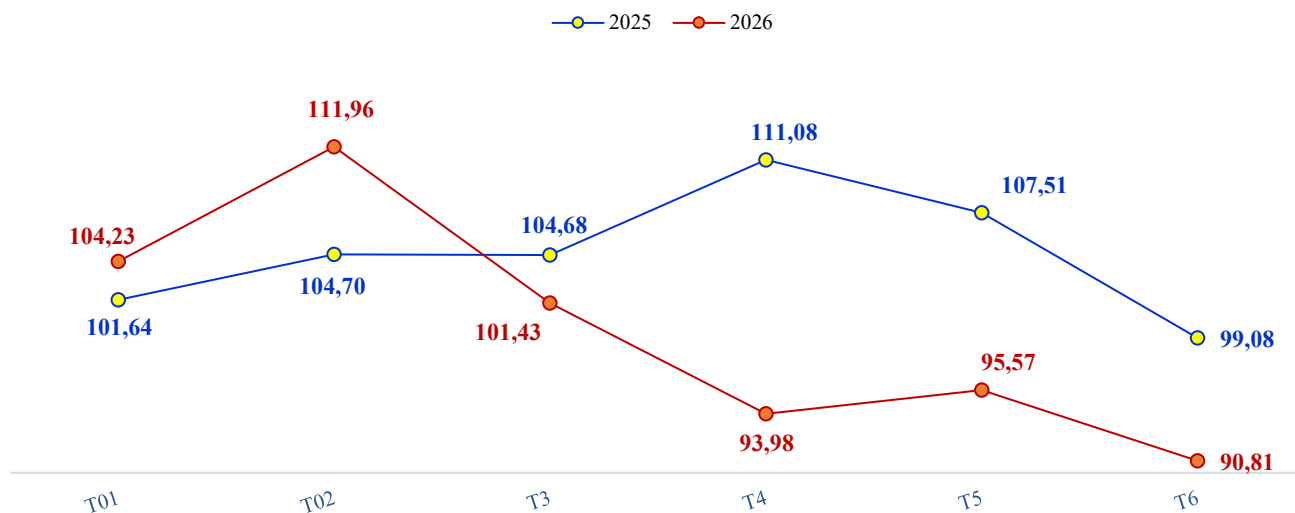
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



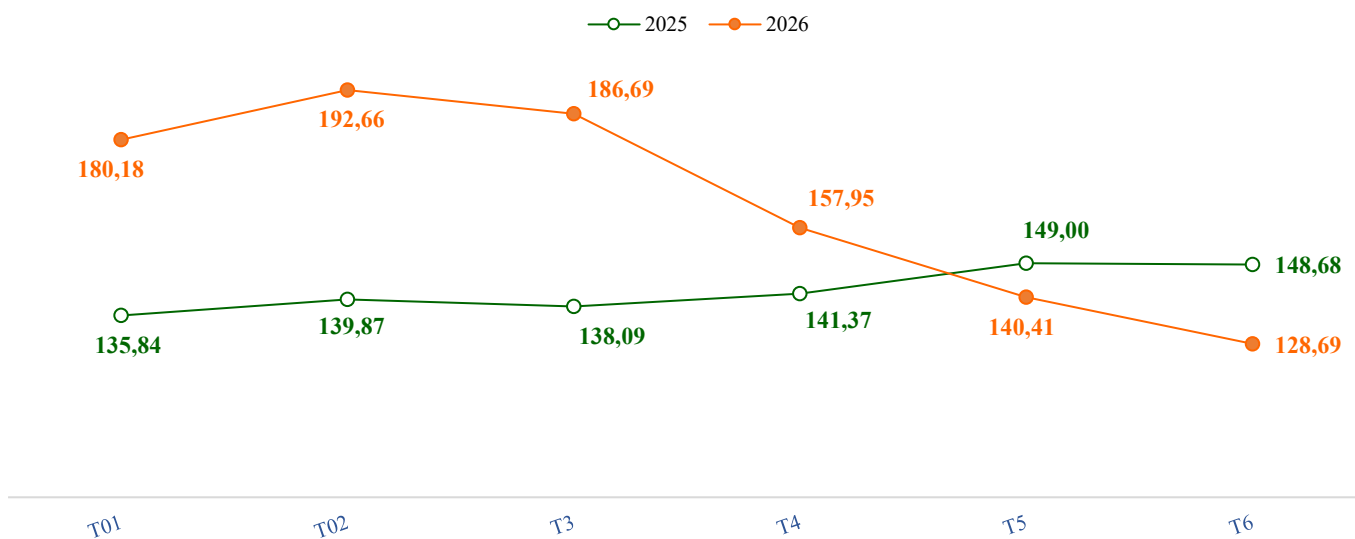


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

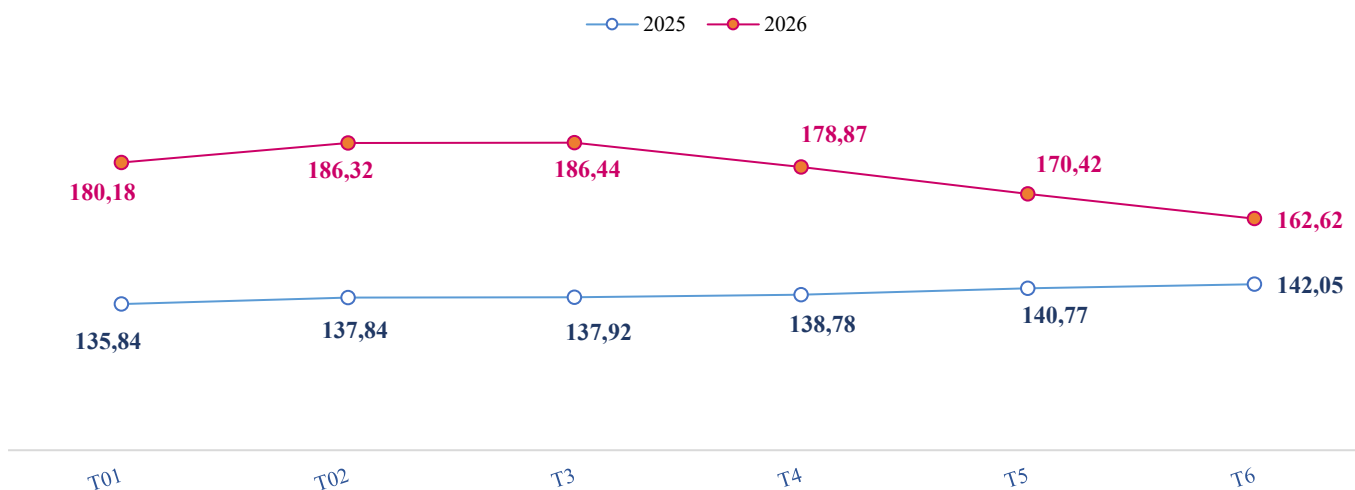
Chỉ số giá vàng so với tháng trước (%)



Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ (%)



Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)

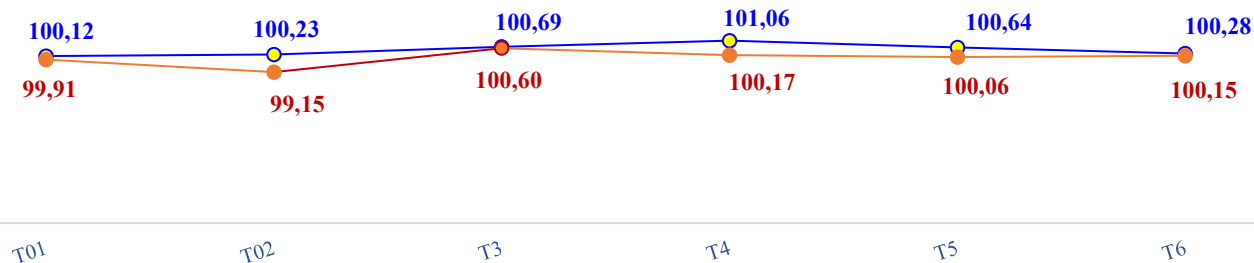




CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

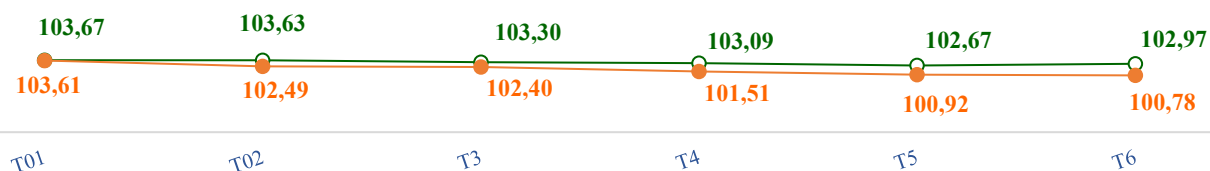
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước (%)

—●— 2025 —●— 2026



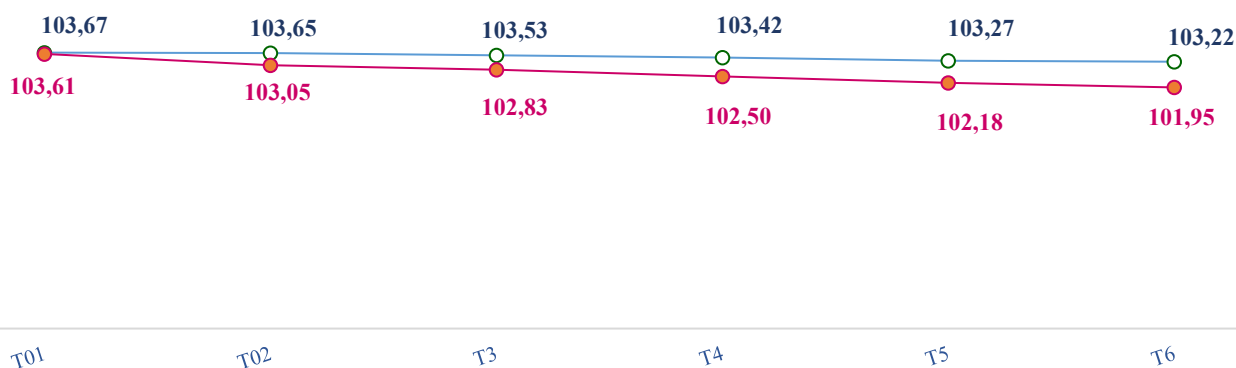
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ (%)

—○— 2025 —●— 2026



Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ
(lũy kế, %)

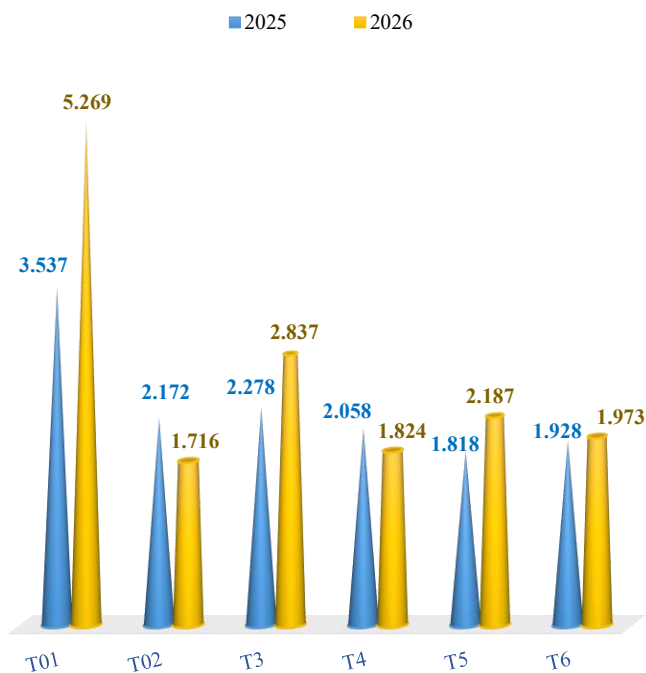
—○— 2025 —●— 2026



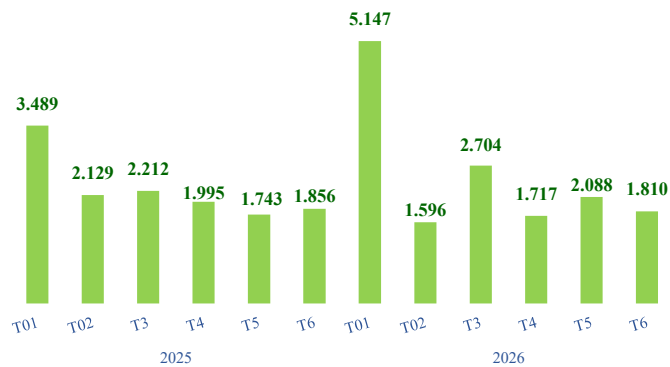


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

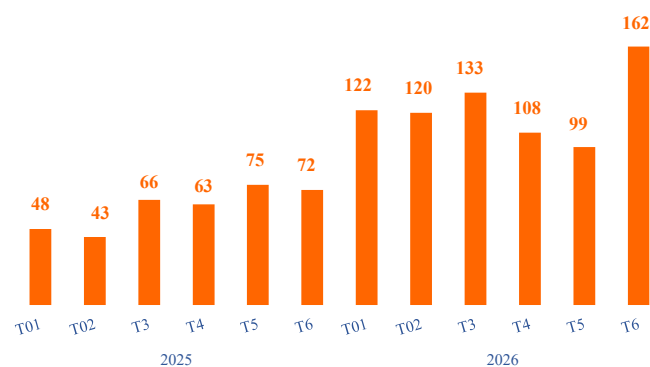
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(tháng, tỷ đồng)**



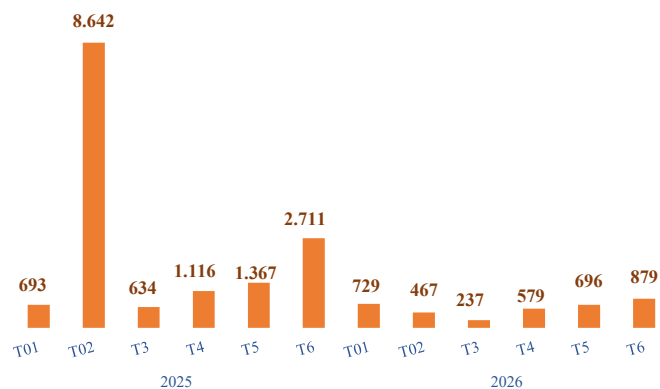
Thu nội địa (tháng, tỷ đồng)



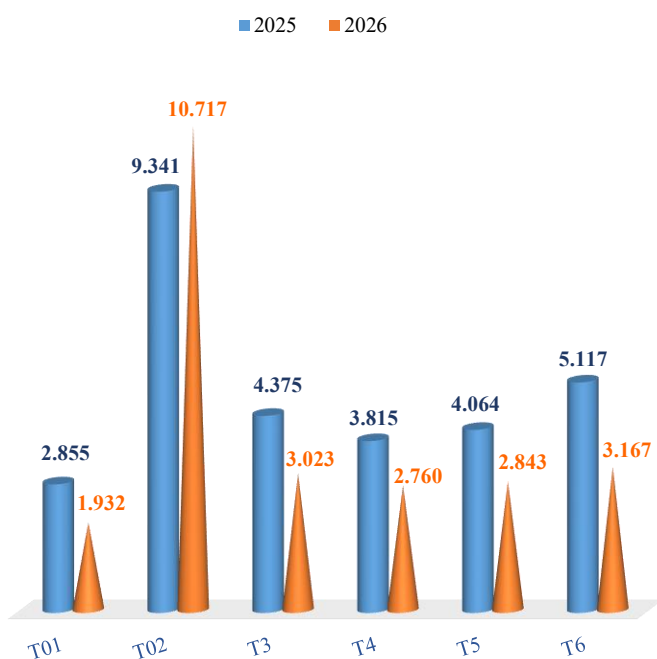
Thu xuất, nhập khẩu (tháng, tỷ đồng)



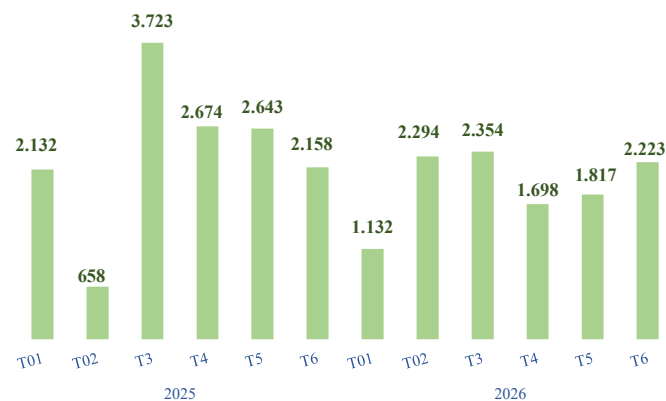
Chi đầu tư phát triển (tháng, tỷ đồng)



**Tổng chi ngân sách địa phương
(tháng, tỷ đồng)**



Chi thường xuyên (tháng, tỷ đồng)



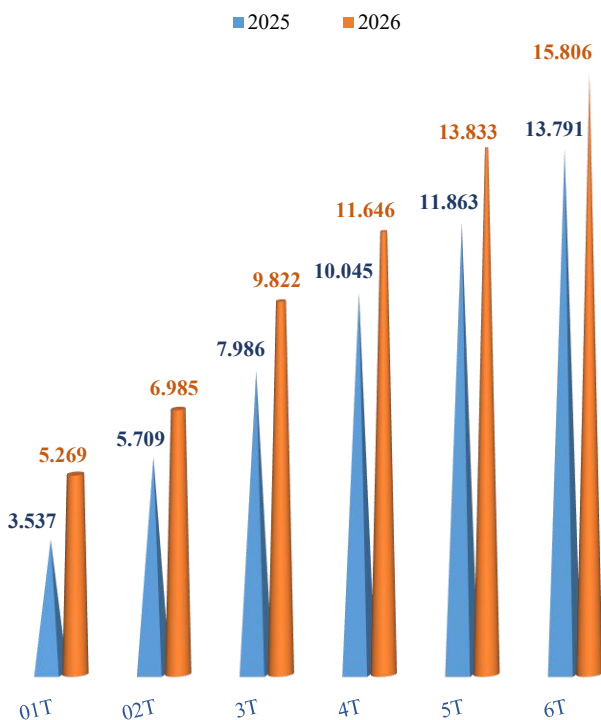
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng Sáu cập nhật đến ngày 25/6/2026.

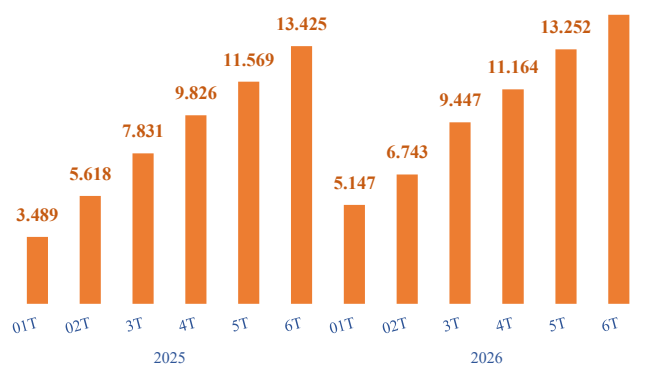


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

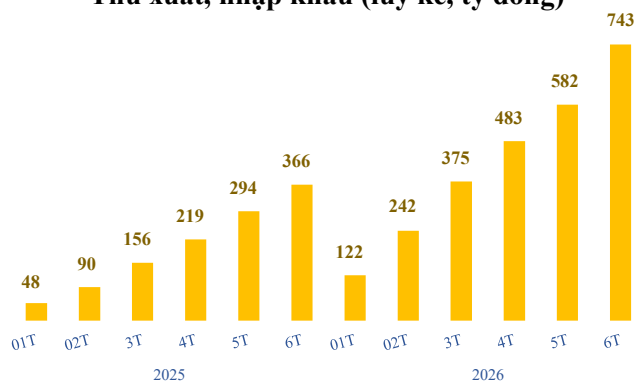
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



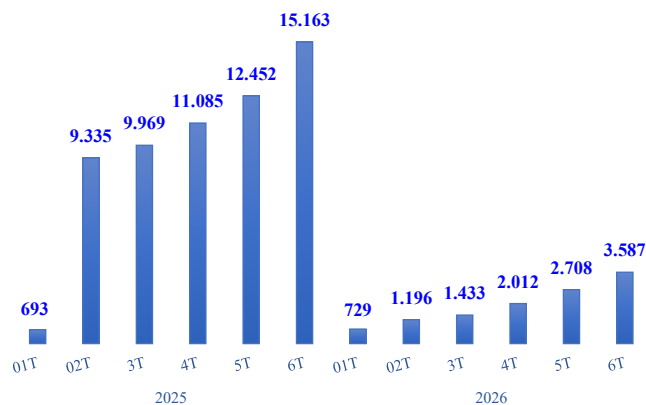
Thu nội địa (lũy kế, tỷ đồng)



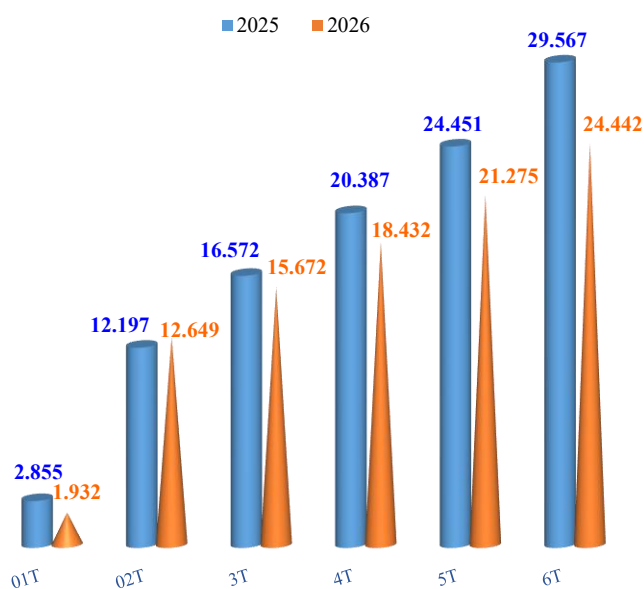
Thu xuất, nhập khẩu (lũy kế, tỷ đồng)



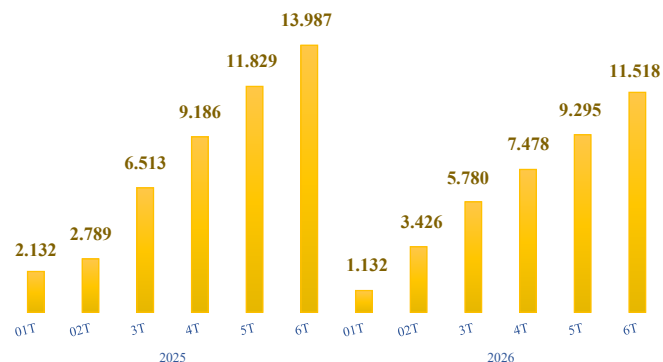
Chi đầu tư phát triển (lũy kế, tỷ đồng)



**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



Chi thường xuyên (lũy kế, tỷ đồng)

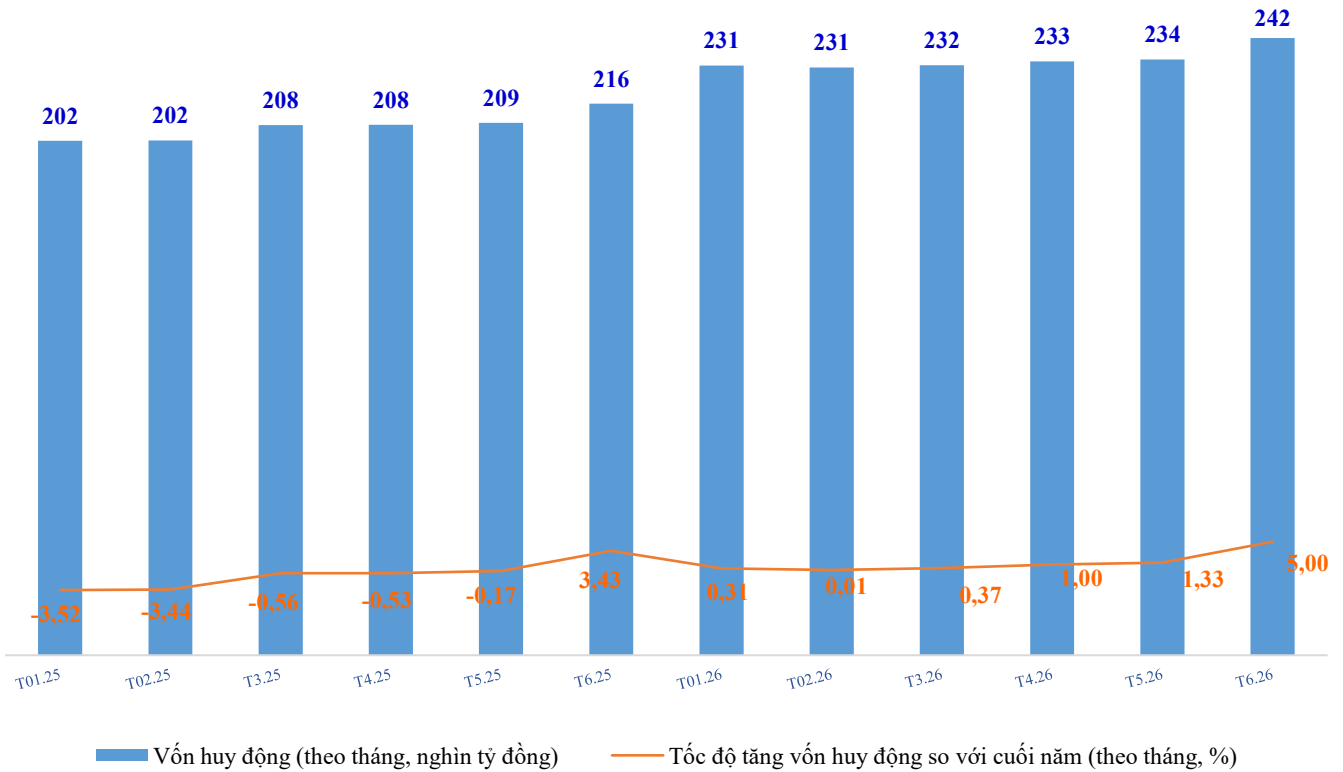


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

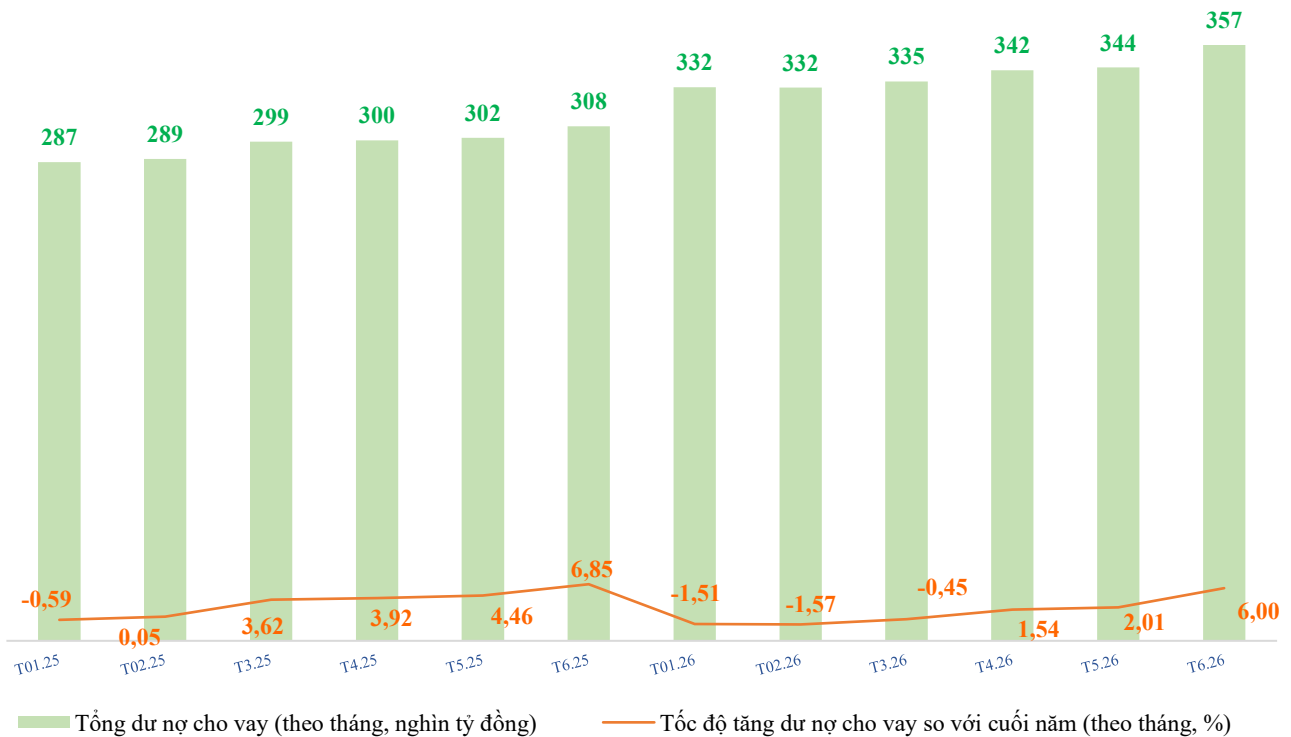
(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng Sáu cập nhật đến ngày 25/6/2026.



Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 14

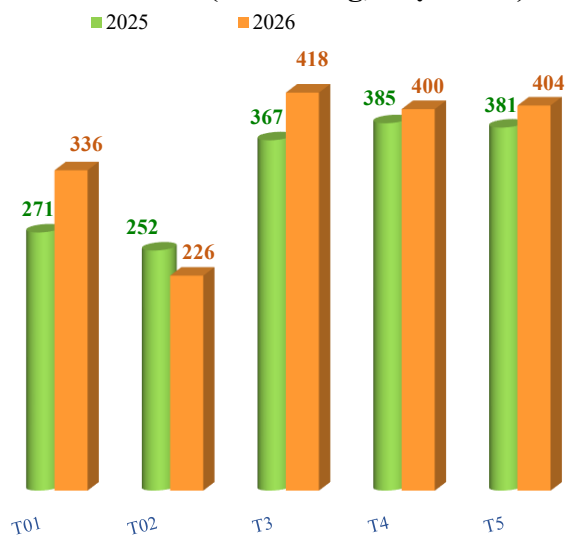
Từ tháng 1 - 6/2025 tổng dư nợ cho vay **không** bao gồm dư nợ của các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính

Từ tháng 9/2025 - 6/2026 tổng dư nợ cho vay **có** bao gồm dư nợ của các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính

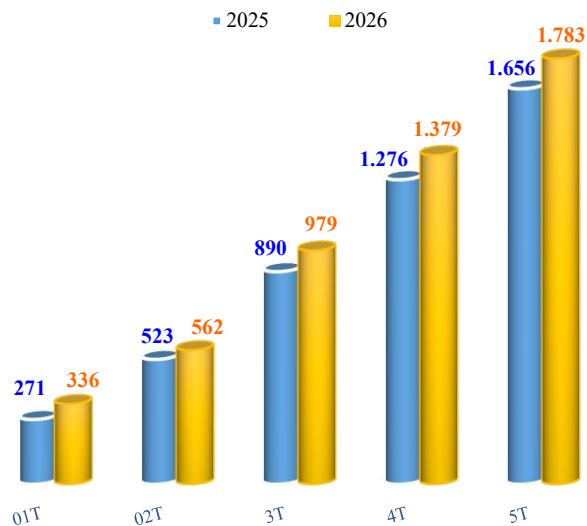


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

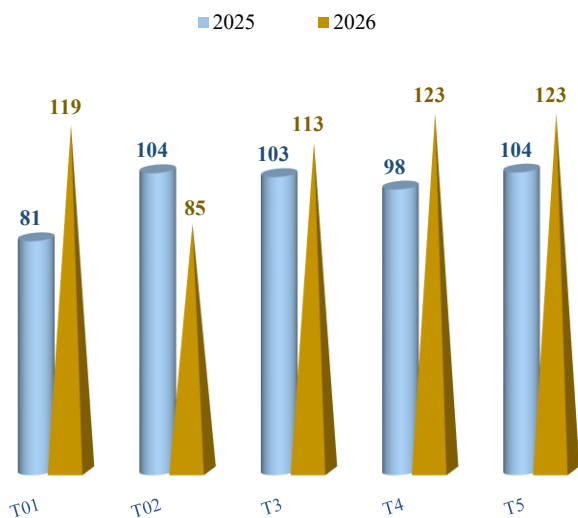
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



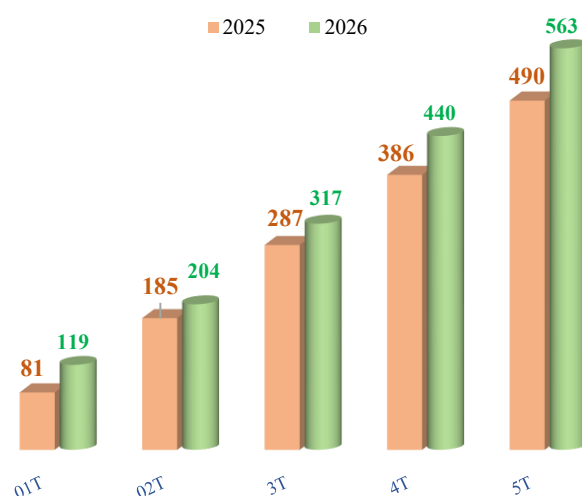
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



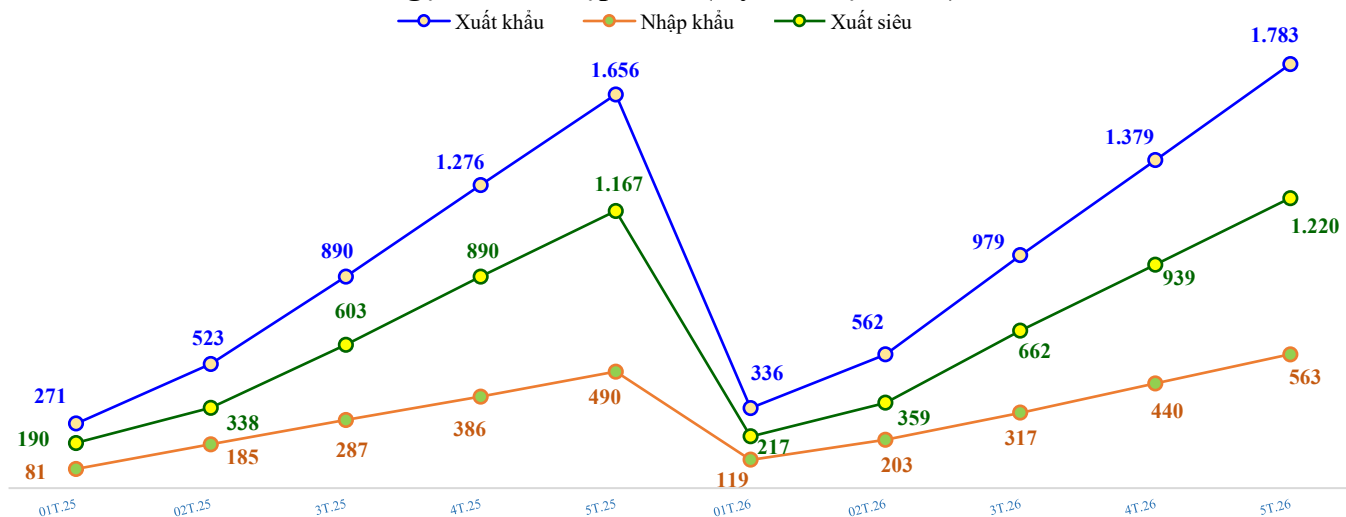
Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)



Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



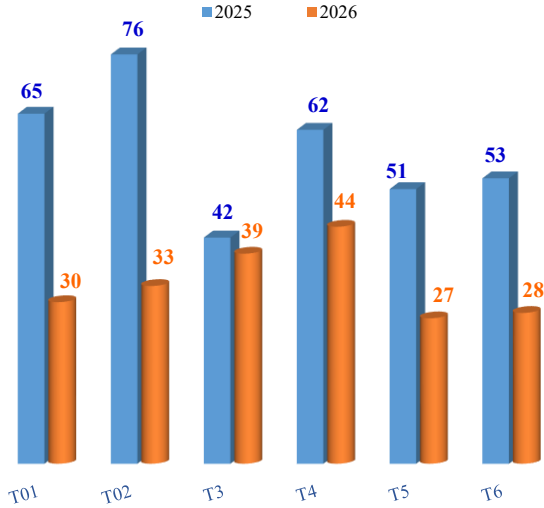
Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan (www.customs.gov.vn)

Cập nhật lại dữ liệu từ tháng 1 - 5/2025

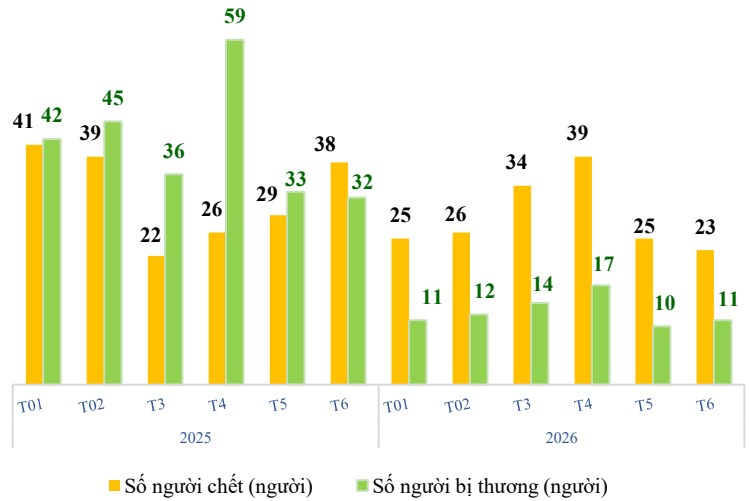


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

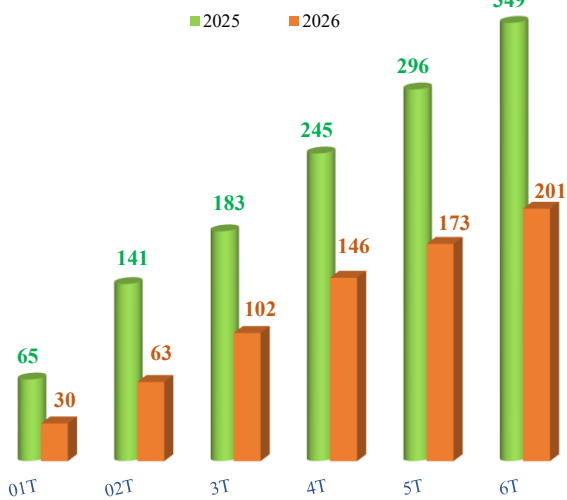
Số vụ tai nạn giao thông
(theo tháng, vụ)



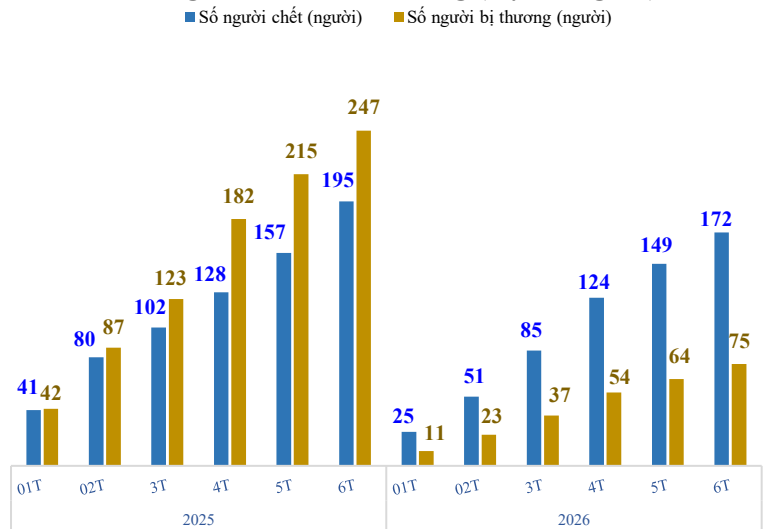
Số người chết và bị thương
(theo tháng, người)



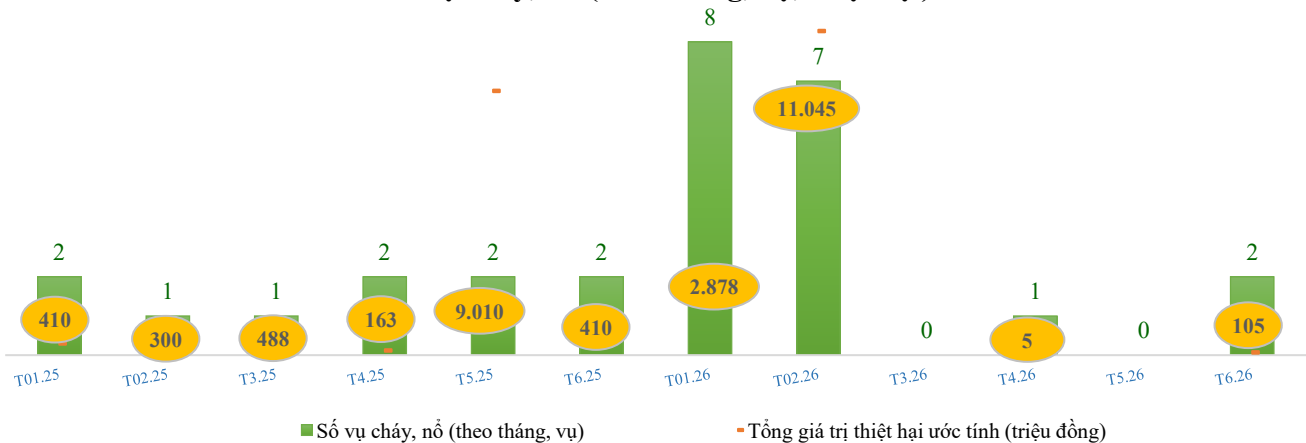
Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



Số vụ cháy, nổ (theo tháng, vụ, thiệt hại)



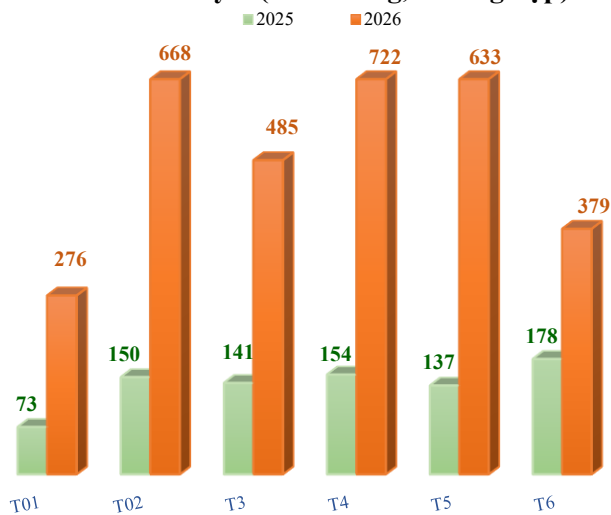
Nguồn: Công an thành phố Cần Thơ

Số liệu được cập nhật từ ngày 15/5/2026 đến ngày 14/6/2026

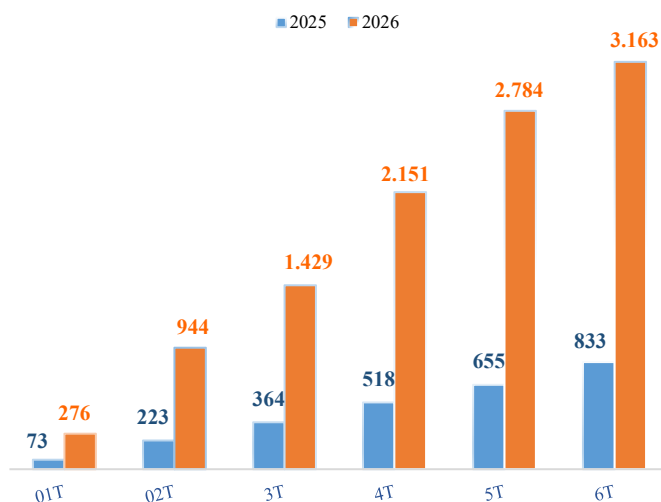


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

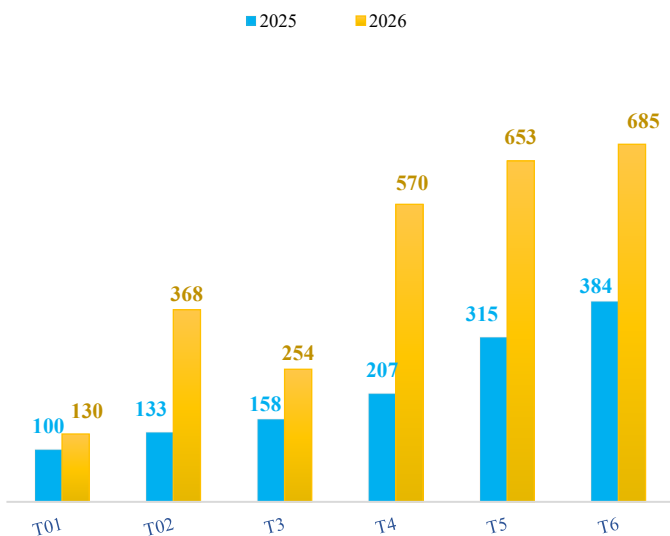
Sốt xuất huyết (theo tháng, trường hợp)



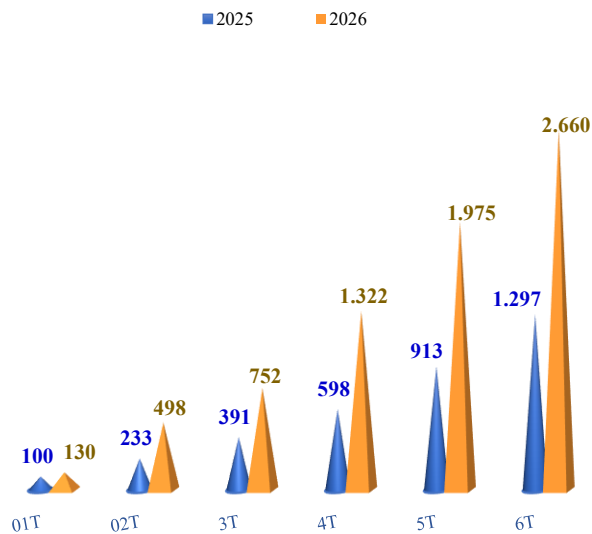
Sốt xuất huyết (lũy tích, trường hợp)



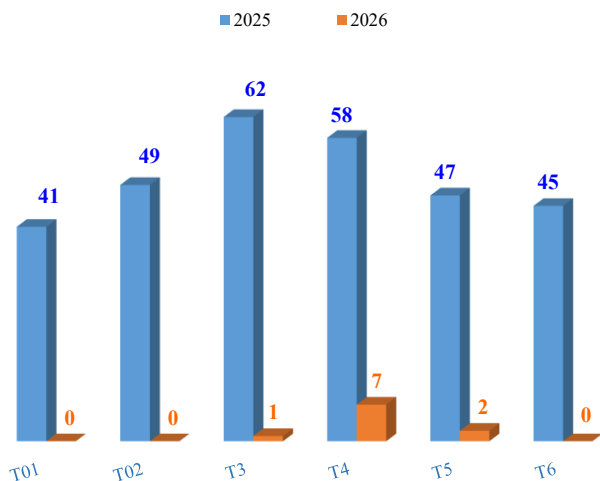
Tay chân miệng (tháng, trường hợp)



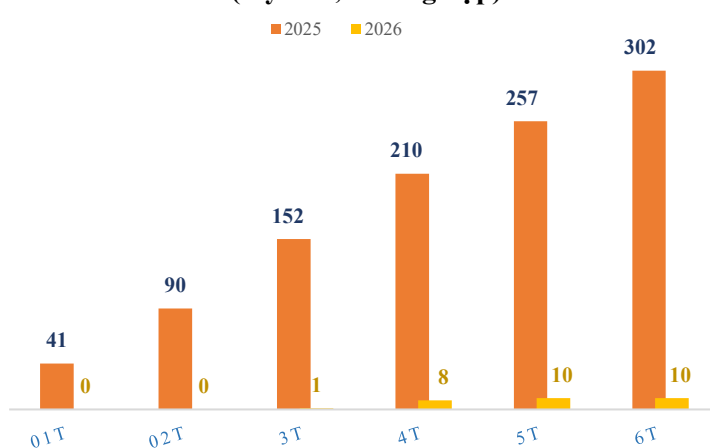
Tay chân miệng (lũy tích, trường hợp)



Sởi (tháng, trường hợp)



Sởi (lũy tích, trường hợp)



Nguồn: Sở Y tế thành phố Cần Thơ

(*) Cập nhật lại số liệu tháng 02, 3, 4, 5/2026



DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

Dân số trung bình sơ bộ năm 2025 của thành phố Cần Thơ (mới) đạt 3.224.937 người, tăng 0,56% so với năm trước; trong đó, dân số nam là 1.621.640 người (tăng 0,64%) và dân số nữ 1.603.297 người (tăng 0,47%), phản ánh cơ cấu dân số tương đối ổn định và cân bằng giới tính.

Phân theo khu vực, dân số thành thị năm 2025 đạt 1.436.483 người, giảm 5,18%, trong khi dân số nông thôn đạt 1.788.454 người, tăng 5,69% so với năm 2024, cho thấy xu hướng dịch chuyển dân cư và tác động của quá trình sắp xếp, mở rộng không gian phát triển đô thị - nông thôn.

Dân số trung bình sơ bộ năm 2025



3.224.937 người

Lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên đang làm việc



1.673.707 người

GRDP bình quân đầu người



94,94

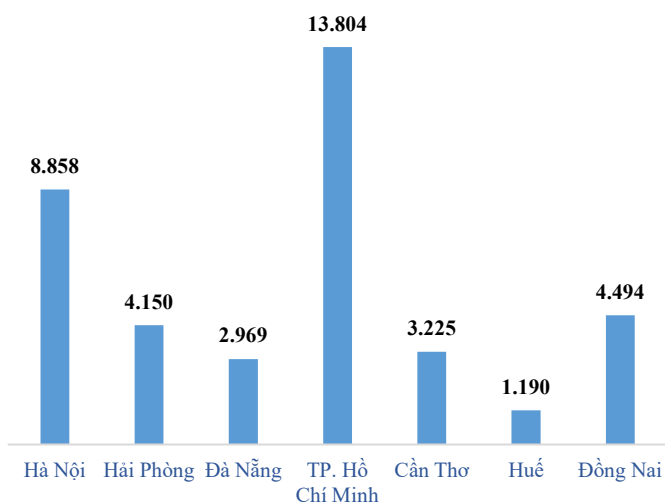
triệu đồng/người/năm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước đạt 1.673.707 người, tăng 3,10%. Năm 2025, tổng sản phẩm bình quân đầu người của thành phố Cần Thơ ước đạt 94,94 triệu đồng/người/năm, tăng 9,70% so với năm 2024 (tương ứng tăng 8,39 triệu đồng/người).

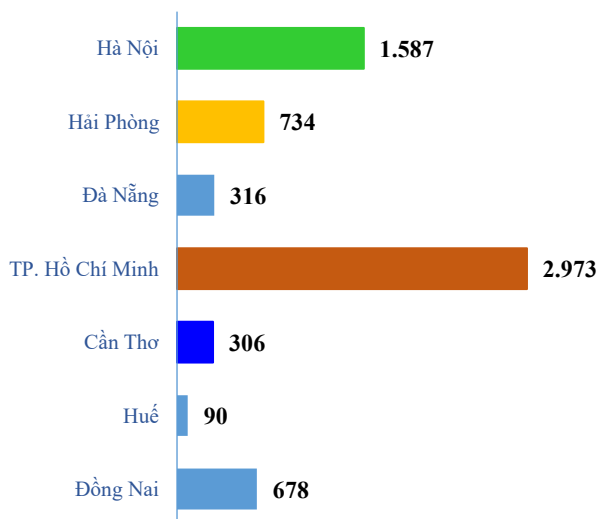


SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 7 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2025

Dân số trung bình (nghìn người)



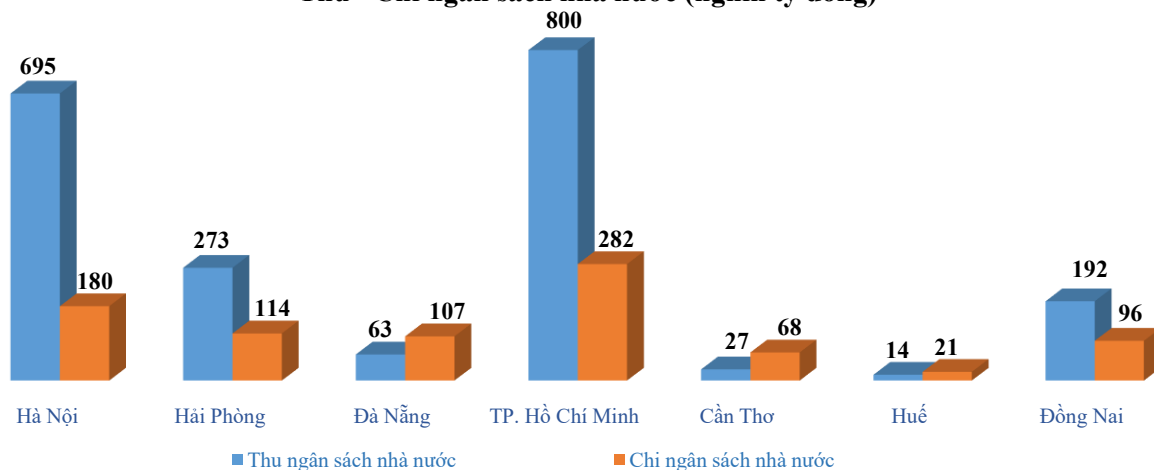
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Tốc độ phát triển GRDP (%)



Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Thống kê 7 thành phố trực thuộc Trung ương



SỔ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

THÀNH PHỐ CẦN THƠ



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>